

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TẬP TẠI NHÀ

MÔN: HOÁ HỌC 8

Tuần 3: (Từ 20/9 → 25/9)

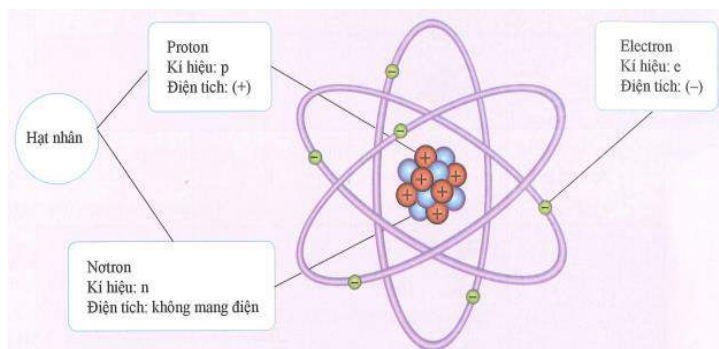
Tiết 5:

Bài 4: NGUYÊN TỬ

I. Nguyên tử là gì?

- Nguyên tử là hạt _____ và _____.
- Nguyên tử gồm:
 - + Hạt nhân mang điện tích _____.
 - + Vỏ tạo bởi 1 hay nhiều _____ mang điện tích _____.
- Electron
 - + Kí hiệu: _____
 - + Điện tích: _____

II. Cấu tạo nguyên tử



Hình 1.18: Cấu tạo nguyên tử

- Proton và nơtron có cùng _____, còn _____ có khối lượng rất bé, không đáng kể (chỉ bằng khoảng 0,0005 lần khối lượng của proton). Vì vậy, **khối lượng của hạt nhân** được coi là khối lượng _____.
- Các **nguyên tử cùng loại** đều có cùng số _____ trong hạt nhân.
- Trong 1 nguyên tử, số _____ bằng số _____.

$$\text{Số } p = \text{Số } e$$

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hãy chọn từ hoặc cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống (lớp vỏ; hạt nhân; electron; nơtron; proton):

Nguyên tử gồm có..... mang điện tích dương, mang điện tích âm và không mang điện. Hạt mang điện tích âm ở nguyên tử, chuyển động quanh..... có khối lượng không đáng kể.

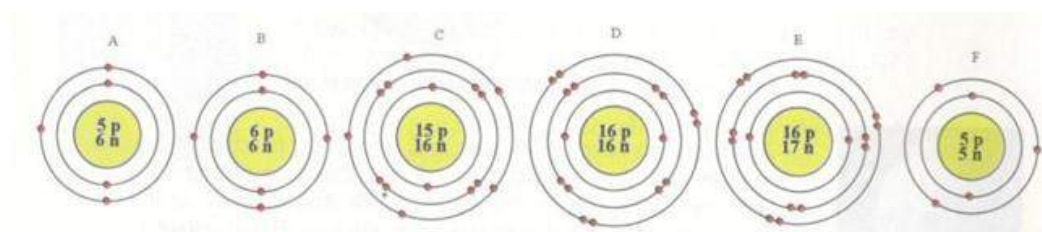
Nguyên tử cùng loại có cùng số trong

Bài 2: Vì sao nói khối lượng hạt nhân được coi là khối lượng nguyên tử?

Bài 3: Hình vẽ bên cho biết cấu tạo của 6 nguyên tử từ A đến F

a) Hãy chỉ ra những nguyên tử nào cùng loại.

b) Hãy tính tổng số hạt của các nguyên tử trên.



Tuần 3: (Từ 20/9 → 25/9)

Tiết 6:

Bài 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

I. Nguyên tố hóa học là gì?

1. Định nghĩa nguyên tố hoá học

➔ Nguyên tố hóa học là tập hợp những _____, có cùng _____ trong hạt nhân.

– Số _____ là số đặc trưng của một nguyên tố hóa học.

– Các nguyên tử thuộc cùng một nguyên tố hóa học đều có tính chất hóa học _____.

2. Kí hiệu hóa học

– Trong khoa học để trao đổi với nhau về nguyên tố hóa học, cần phải có cách biểu diễn ngắn gọn và ai cũng có thể hiểu được người ta dùng kí hiệu hóa học.

– Kí hiệu hoá học được quy định thống nhất trên toàn thế giới.

Nguyên tố hoá học	Kí hiệu hoá học	Nguyên tố hoá học	Kí hiệu hoá học
Bo	B	Cacbon	C
Beri	Be	Canxi	Ca
Bari	Ba	Clo	Cl
Bismut	Bi	Coban	Co

➔ Mỗi nguyên tố hóa học được biểu diễn bằng _____ hay _____ chữ cái, trong đó chữ cái đầu _____.

– Theo quy ước, mỗi kí hiệu của nguyên tố còn chỉ 1 nguyên tử của nguyên tố đó.

– Vd:

H: Một nguyên tử hidro

2H: Hai nguyên tử hidro (Số 2 gọi là hệ số)

→ Kí hiệu hóa học biểu diễn _____ và chỉ _____ của nguyên tố đó.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Tên và ký hiệu hóa học của nguyên tố nào không đúng?

A. Cacbon, C.

B. Clo, Cl.

C. Sắt, S.

D. Magie, Mg.

Bài 2: Hãy viết kí hiệu hóa học của các nguyên tố sau:

a) Lưu huỳnh:

b) Kẽm:

c) Natri:

d) Đồng:

e) Thủy ngân:

f) Bạc:

Bài 3: Hãy điền tên các nguyên tố hóa học sau:

a) Pb:

b) Cr:

c) Al:

d) N:

e) H:

f) K:

Bài 4: Các cách viết sau chỉ ý gì?

a) O: b) 2O:

c) 3Cu: d) 5Cl:

Bài 5: Hãy dùng chữ số và ký hiệu hóa học để diễn đạt các ý sau:

a) Một nguyên tử flo:

b) Hai nguyên tử canxi:

c) Năm nguyên tử sắt:

d) Ba nguyên tử photpho:

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP TẠI NHÀ

MÔN HÓA 8

Tuần 4 (27/9 đến ngày 02/10/2021)

Bài 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (TT)

II. CÓ BAO NHIÊU NGUYÊN TỐ HÓA HỌC?

Học sinh tự nghiên cứu

III. NGUYÊN TỬ KHỐI

Nguyên tử là hạt.....nên khối lượng nguyên tử cũng

Làm thế nào để biết được khối lượng nguyên tử ?

.....
.....

Nguyên tử O hơn và bằng..... nguyên tử C

Một đơn vị Cacbon bằng khối lượng nguyên tử cacbon.

Nguyên tử khối làtính bằng

Ví dụ: C = 12 đvC, O = 16 đvC

Thường có thể bỏ bớt chữ đvC sau các số trị nguyên tử.

Mỗi nguyên tử có riêng biệt.

BÀI TẬP

Câu 1: Hãy điền tên các nguyên tố:

a. Na:

b. Cu:

c. Zn:

d. S:

Câu 2: Dùng ký hiệu hóa học hãy diễn đạt các ý sau:

a. Ba nguyên tử Cacbon:

b. Hai nguyên tử Hidro:

c. Năm nguyên tử Nhôm:

d. Bảy nguyên tử Nitơ:

e. Bốn nguyên tử Canxi:

Câu 3: Dựa vào bảng nguyên tử khối hãy so sánh xem nguyên tử Mg nặng hay nhẹ hơn và bằng bao nhiêu lần:

a. Nguyên tử Cacbon

b. Nguyên tử Lưu huỳnh

.....
.....
.....
.....

Bài 6 : ĐƠN CHẤT - HỢP CHẤT - PHÂN TỬ

I. ĐƠN CHẤT

HD 1: Em hãy chọn những chất cho sẵn để điền vào chỗ trống(Kim loại đồng, Khí oxi, cacbon, kim loại vàng)

- 1.....là thành phần chính của than.
2. Trang sức đắt tiền được làm từ
3. Dây điện thường làm từ.....được bọc một lớp chất dẻo.
4. Không khí gồm nhiều chất khí, trong đóchiếm 20% về thể tích.
→ đồng, khí oxi, cacbon (than), kim loại vàng là đơn chất, vậy em hãy cho biết đơn chất là gì?
Đơn chất là

HD 2: Tìm hiểu đơn chất

Các em hãy quan sát hình 1.25 STL/32 và hoàn thành các nội dung trong bảng.

Đơn chất	Nguyên tố hóa học	Số lượng nguyên tố
Kim loại đồng		
Khí oxi		
Khí hidro		
Than chì		

- Đơn chất gồm 2 loại
- + Đơn chất kim loại: Cu, Fe, Al...
- + Đơn chất phi kim: S, P, H₂...

Lưu ý:

- + Đơn chất kim loại có ánh kim, dẫn nhiệt và dẫn điện tốt.
- + Đơn chất phi kim không có tính dẫn nhiệt và dẫn điện kém hơn kim loại.
- + Trong các đơn chất là chất khí thường có 2 nguyên tử liên kết với nhau: vd: H₂, O₂, N₂

II. Hợp chất

HD 3: Các em hãy quan sát hình 1.26 a, b, c, d trong STL/33

Hợp chất	Nguyên tố hóa học tạo thành	Số lượng nguyên tố
Muối ăn	2	1 Na, 1 Cl
Nước		
Khí cacbonic		
Cồn		

Muối ăn, nước, khí cacbonic, cồn đó là các hợp chất. Vậy hợp chất là gì?

Hợp chất là.....

Hợp chất được chia làm 2 loại:

- Hợp chất hữu cơ: VD: đường, metan, cồn.....
- Hợp chất vô cơ: VD: muối ăn, nước, khí cacbonic.....
- Trong hợp chất, nguyên tử của nguyên tố liên kết với nhau theo 1 tỉ lệ và 1 thứ tự nhất định.

BÀI TẬP

Câu 1: Hãy chọn câu đúng trong các câu sau:

- a- Đơn chất là những chất tạo nên từ 2 nguyên tố hoá học trở lên.
- b- Hợp chất là những chất tạo nên từ 1 nguyên tố hoá học
- c- Đơn chất là những chất tạo nên từ 1 nguyên tố hoá học
- d- Cả 3 ý trên đều đúng.

Câu 2: Hãy chỉ ra chất nào là đơn chất, chất nào là hợp chất trong các chất sau:

- a) Khí ozon tạo nên từ nguyên tố oxi → **Là đơn chất**
- b) Khí sunfuro tạo nên từ nguyên tố lưu huỳnh và oxi.....
- c) Brom lỏng do 2 nguyên tử brom liên kết với nhau.....
- d) Đường tạo nên từ nguyên tố cacbon, hiđro và oxi.....
- đ) Khí nitơ do 2 nguyên tử nitơ liên kết với nhau.....
- e) Đá vôi do 3 nguyên tố là canxi, cacbon và oxi tạo nên.....

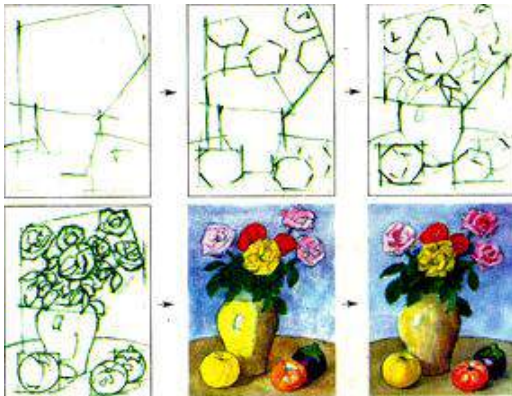
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 2: TRANH TĨNH VẬT MÀU (Tiết 1)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 1 : khám phá Khám phá tranh tĩnh vật màu. HS quan sát tranh, tìm hiểu, thảo luận về: + Những hình ảnh được vẽ trong các bức tranh. + Chất liệu, hình thức thể hiện tranh tĩnh vật. HS quan sát, thưởng thức và chia sẻ về: + Bố cục, hình mảng, đường nét, màu sắc trong tranh. <i>Biểu hiện của các chấm, nét, màu có thể diễn tả được cảm xúc và tinh thần trong tranh tĩnh vật. Tranh tĩnh vật đem lại cho người thưởng thức những tình cảm nhẹ nhàng về thiên nhiên và cuộc sống.</i> Hoạt động 2 : kiến tạo kiến thức – kỹ năng Cách vẽ tranh tĩnh vật màu. Quan sát và chỉ ra các bước vẽ tranh tĩnh vật màu:	Tranh ảnh sưu tầm, giấy, màu, SGK, vở BT. - HS lắng nghe và quan sát  1894 Curtain jug and fruit 59x72 Tranh hoa hướng dương Musée d'Orsay Paris France Van Gogh  Still-life-with-yellow-teapot Ondrej-Rypacek-scaled HS thực hiện sản phẩm. 

- Xác định bố cục, tỉ lệ, vị trí hình các vật mẫu và vẽ phác hình.
- Vẽ màu khái quát tạo hòa sắc chung của bức tranh.
- Vẽ thêm nét, màu thể hiện cảm xúc và đặc điểm của vật mẫu.

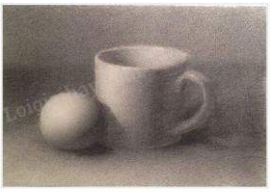
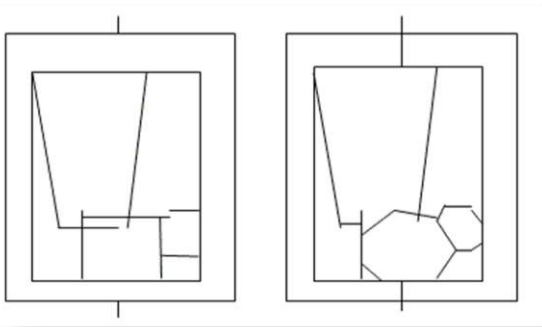
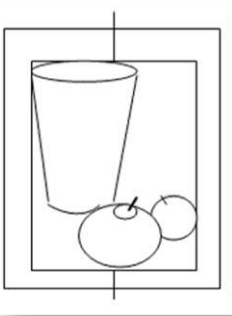
Có nhiều cách vẽ để diễn tả cảm xúc trong tranh tĩnh vật.



PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

BÀI 3: VẼ THEO MẪU CÁI CỐC & QUẢ

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. Quan sát nhận xét. - Xác định vị trí vật mẫu. - So sánh hình dáng - Ước lượng kích thước - Độ đậm nhạt II. Cách vẽ - Vẽ phác khung hình chung - Vẽ phác khung hình riêng - Vẽ phác nét chính - Vẽ chi tiết - Vẽ đậm nhạt. III. THỰC HÀNH HS thực hành trên giấy A3 GIÁO DỤC THỰC TẾ Qua bài học này, Học sinh: - Biết vẽ hình từ bao quát đến chi tiết. - Vẽ được hình cái cốc và quả tròn. - Hiểu được vẻ đẹp của bố cục và tương quan tỉ lệ.	    

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 3: THƯỜNG THỨC MỸ THUẬT:
MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU CỦA MỸ THUẬT THỜI LÊ

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. KIẾN TRÚC Chùa Keo: - Chùa được xây từ thời nhà Lý, đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Phật giáo. - Gác chuông Chùa Keo là một công trình bằng gỗ, có cách lắp ráp, kết cấu vừa chính xác, vừa đẹp về hình dáng, xứng đáng là công trình kiến trúc nghệ thuật cổ Việt Nam. II. ĐIÊU KHẮC VÀ CHẠM KHẮC TRANG TRÍ 1. Điêu khắc: - Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. (Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh) - Chất liệu: gỗ - Tượng cao 3,7m - Tượng với 42 tay lớn, 952 tay nhỏ. - Bố cục các cánh tay hình tròn, trong lòng bàn tay có con mắt. Tượng là một thể thống nhất về đường nét và hình khối. 2. Chạm khắc trang trí. Nổi bậc với hình tượng con Rồng. Hình tượng rồng đạt đến mức hoàn chỉnh. * Nửa đầu thời Lê: hình rồng có đặc điểm rất riêng. * Nửa sau: hình rồng có dáng vẻ mạnh mẽ.	  

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 2: TRANH TĨNH VẬT MÀU (Tiết 2)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 3 : luyện tập – sáng tạo Vẽ tranh tĩnh vật màu. - Lựa chọn vị trí quan sát để có bố cục hợp lí cho bài vẽ. - Thực hiện tác phẩm theo ý thích. - Làm khung cho bức tranh. <i>Luôn quan sát, so sánh, đậm nhạt, màu sắc khi vẽ.</i> Hoạt động 4 : phân tích – đánh giá Trưng bày các sản phẩm và chia sẻ. Nêu cảm nhận và phân tích: - Bài vẽ em yêu thích. - Hòa sắc trong bài vẽ. Cách diễn tả trong bài vẽ (bố cục, nét, hình, màu, đậm nhạt). Hoạt động 5 : vận dụng – phát triển Ứng dụng với tranh tĩnh vật hoa quả. - Bức tranh tĩnh vật em vừa vẽ có thể sử dụng để làm gì?	HS hoàn thành sản phẩm.  Thông qua phân tích - đánh giá, nhận xét của GV và HS, các nhóm đã có những bức tranh đẹp và hoàn thiện hơn. Tham khảo một số sản phẩm đẹp  <i>Tranh tĩnh vật màu gợi cho người xem cảm xúc và tình yêu với thiên nhiên, phù hợp để trang trí trong đời sống.</i>

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

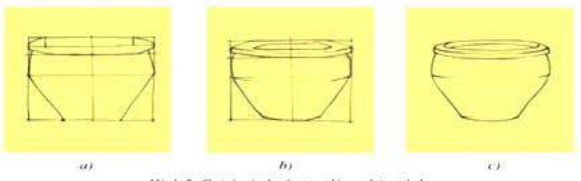
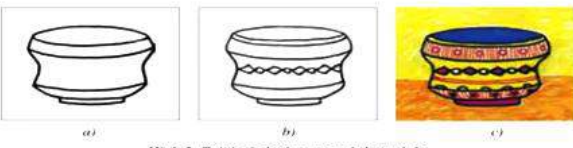
BÀI 4: VẼ TRANG TRÍ: TẠO HỌA TIẾT TRANG TRÍ

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Họa tiết trang trí thường là hình ảnh thiên nhiên: hoa lá, con thú, mây nước... - Các họa tiết trang trí thường được vẽ đơn giản, cách điệu nhưng vẫn giữ được đặc điểm mẫu - Hình họa tiết được tạo phải phù hợp với vị trí đặt họa tiết. II. CÁCH TẠO HỌA TIẾT TRANG TRÍ - Lựa chọn nội dung họa tiết - Quan sát mẫu thật - Tạo họa tiết trang trí Con Công Đặc 1: Phấn thái hình dáng công tử thực tế: chỉ đơn giản đầu Đặc 2: Từ hình vẽ thực ta quan sát và cách điệu vẽ theo hình dáng từ trên trước rồi. Đặc 3: Gai trong các vòng từ hình vẽ Chim Tucan 1. Vẽ thật 2. Cách điệu 3. Trang trí	Sự biến hóa hình dáng cơ bản của hoa Sự biến hóa hình dáng cơ bản của lá Sự biến hóa hình dáng cơ bản của hoa Sự biến hóa hình dáng cơ bản của lá

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 4: VẼ TRANG TRÍ: TẠO DÁNG VÀ TRANG TRÍ CHẬU CẢNH

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Hình dáng, kích thước: đa dạng, phong phú - Vd: vuông, chữ nhật, trụ, oval... - Hoa tiết trang trí: hoa lá, con vật, phong cảnh,... - Màu sắc: phù hợp nội dung. II. CÁCH VẼ. - Tìm bố cục - Vẽ chi tiết - Vẽ màu.  Hình 2. Gợi ý các bước tạo dáng chậu cảnh  Hình 3. Gợi ý các bước trang trí chậu cảnh  Hình 4. Gợi ý các bước trang trí chậu cảnh	    Tham khảo bài vẽ đẹp    

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

Bài 2: Làm quen với chương trình và ngôn ngữ lập trình – Tiết 1

I. Lý thuyết

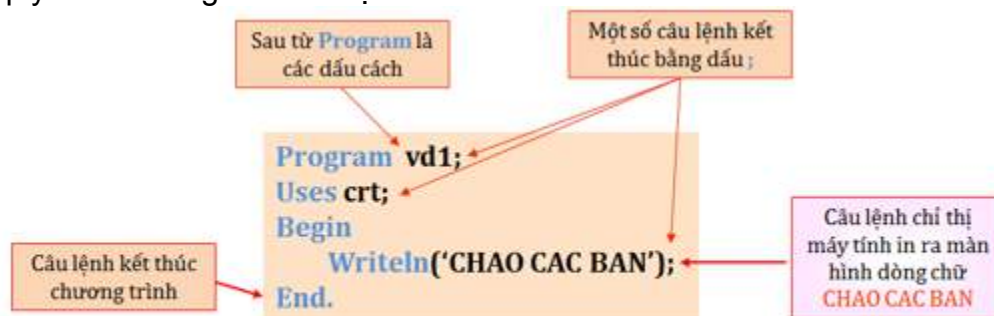
1. Ví dụ về chương trình viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal



hình 2.1. chương trình in ra dòng chữ "chao cac ban"

2. Ngôn ngữ lập trình gồm những gì?

- Ngôn ngữ lập trình được tạo nên từ bảng chữ cái và các quy tắc. Các câu lệnh chỉ được viết từ những chữ cái đó.
- Khái niệm bảng chữ cái: là tập các kí tự cấu tạo nên các câu lệnh. Thường bao gồm các chữ cái tiếng anh và một số kí hiệu khác như phép toán +, -, *, /, ...
- Mỗi câu lệnh trong ngôn ngữ lập trình phải tuân thủ 1 quy tắc nhất định, nếu sai quy tắc chương trình sẽ bị lỗi.



hình 2.2. ví dụ về quy tắc trong câu lệnh

3. Từ khóa và tên

a. Từ khóa

- Là những từ dành riêng, không được dùng các từ khóa này cho bất kì mục đích nào khác. Mỗi từ khóa có chức năng riêng biệt.
- Trong hình 2.2, ta có thể thấy các từ khóa: Program, Uses, Begin, Writeln, End.

b. Tên

- Do người lập trình đặt, phải tuân thủ theo các quy tắc của ngôn ngữ lập trình cũng như của chương trình dịch và thỏa mãn:
 - + Tên không được trùng với các từ khóa
 - + Tên không có khoảng cách
 - + Tên không bắt đầu bằng số.
- Ví dụ: Stamgiac, ban_kinh, ...

II. Trắc nghiệm

Câu 1: Ngôn ngữ lập trình gồm:

- A. tập hợp các kí hiệu và quy tắc viết các lệnh
- B. tạo thành một chương trình hoàn chỉnh
- C. và thực hiện được trên máy tính
- D. Cả A, B và C

Câu 2: Từ khóa dùng để khai báo là:

- A. Program, Uses
- B. Program, Begin, End
- C. Programe, Use
- D. Begin, End

Câu 3: Trong ngôn ngữ lập trình, từ khóa và tên:

- A. Có ý nghĩa như nhau
- B. Người lập trình phải tuân theo qui tắc của ngôn ngữ lập trình đó
- C. Có thể trùng nhau
- D. Các câu trên đều đúng

Câu 4: Để dễ sử dụng, em nên đặt tên chương trình :

- A. ngắn gọn
- B. dễ hiểu
- C. dễ nhớ
- D. A, B và C

Câu 5: Từ khoá của một ngôn ngữ lập trình là:

- A. là những từ dành riêng
- B. cho một mục đích sử dụng nhất định
- C. cho những mục đích sử dụng nhất định
- D. A và B

BÀI 3: CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH VÀ DỮ LIỆU

• Nội dung chính:

- Một số kiểu dữ liệu cơ bản trong ngôn ngữ lập trình
- Tương tác người – máy

1. Dữ liệu và kiểu dữ liệu

Kiểu dữ liệu là miền xác định giá trị có thể của dữ liệu và các phép toán có thể thực hiện trên các dữ liệu đó. Một số kiểu thường dùng:

- Số nguyên: ví dụ số học sinh 1 lớp, số sách trong thư viện
- Số thực: ví dụ như chiều cao, điểm trung bình
- Ký tự: là 1 chữ, 1 số hay 1 ký hiệu đặc biệt. nó là 1 chữ cái của ngôn ngữ lập trình.
- Xâu ký tự: là các chữ cái nối với nhau. Xâu ký tự thường được đặt trong dấu nháy đơn ‘’. Tương tự khi muốn chương trình dịch hiểu đây số là 1 xâu, ta để đây số này trong dấu nháy đơn. Ví dụ: ‘2354’, ‘12’,...

Tên kiểu	Phạm vi giá trị
Integer	Số nguyên trong khoảng -2^{15} đến $2^{15} - 1$
Real	Số thực có giá trị tuyệt đối trong khoảng $2,9 \times 10^{-39}$ đến $1,7 \times 10^{38}$ và số 0
Char	Một ký tự trong bảng chữ cái
String	Xâu ký tự, tối đa gồm 255 ký tự

hình 3.1. bảng kiểu dữ liệu

2. Các phép toán với kiểu dữ liệu số

Bảng ký hiệu các phép toán số học có trong Pascal:

Kí hiệu	Phép toán	Kiểu dữ liệu
+	Cộng	Số nguyên, số thực
-	Trừ	Số nguyên, số thực
*	Nhân	Số nguyên, số thực
/	Chia	Số nguyên, số thực
div	Chia lấy phần nguyên	Số nguyên
mod	Chia lấy phần dư	Số nguyên

hình 3.2. các phép toán số học

- Lưu ý 1: kết quả chia 2 số n và m(tức là n/m) cho kết quả là 1 số thực.

- Ví dụ:

$$5/2 = 2.5; -12/5 = -2.4;$$

$$5 \text{ div } 2 = 2; -12 \text{ div } 5 = -2;$$

$$5 \text{ mod } 2 = 1; -12 \text{ mod } 5 = -2;$$

- Lưu ý 2: chỉ sử dụng dấu ngoặc đơn () để viết các biểu thức số học.

TRONG TOÁN HỌC	TRONG PASCAL
$15a - 30b + 12$	$15*a - 30*b + 12$
$(X^2 + 2X + 5) - 4XY$	$(X*X + 2*X + 5) - 4*X*Y$
$\frac{X+5}{a+3} - \frac{Y}{b+5} (X+2)^2$	$(X+5)/(a+3) - y/(b+5)*(X+2)*(X+2)$

hình 3.3. biểu thức toán học trong Pascal

3. Các phép toán so sánh

- Sử dụng các kí hiệu do ngôn ngữ lập trình quy định, nó có thể khác nhau tùy từng ngôn ngữ lập trình.
- Các kí hiệu so sánh trong ngôn ngữ lập trình Pascal:

Kí hiệu trong Pascal	Phép so sánh	Kí hiệu trong toán học
=	Bằng	=
<	Nhỏ hơn	<
>	Lớn hơn	>
<>	Khác	$\neq$
<=	Nhỏ hơn hoặc bằng	$\leq$
>=	Lớn hơn hoặc bằng	$\geq$

hình 3.4. bảng kí hiệu phép so sánh

hình 3.4. bảng kí hiệu phép so sánh

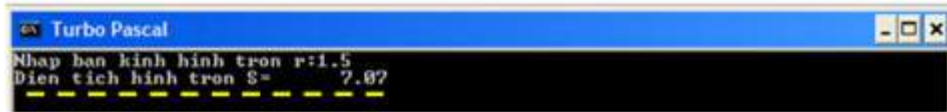
- Kết quả so sánh sẽ trả về đúng hoặc sai.
- Ví dụ: $5 \times 2 = 9$ là sai, $15 + 7 > 20 - 3$ là đúng.

4. Giao tiếp người – máy tính

- Khái niệm: Quá trình trao đổi thông tin, dữ liệu hai chiều từ máy tính đến con người và từ con người đến máy tính được gọi là tương tác (giao tiếp) giữa người và máy.
- Thực hiện: Khi sử dụng các thiết bị chuột, bàn phím, màn hình. Cùng tìm hiểu 1 vài trường hợp hay gặp.

a. Thông báo kết quả tính toán

- Thông báo kết quả tính toán là yêu cầu đầu tiên đối với mọi chương trình.
- Ví dụ câu lệnh: `write('Dien tich hinh tron la S= ', x);`



hình 3.5. thông báo kết quả tính toán

b. Nhập dữ liệu

- Chương trình chờ người dùng nhập dữ liệu từ bàn phím hay bằng chuột, hoạt động tiếp theo của chương trình tùy thuộc vào dữ liệu được nhập vào.

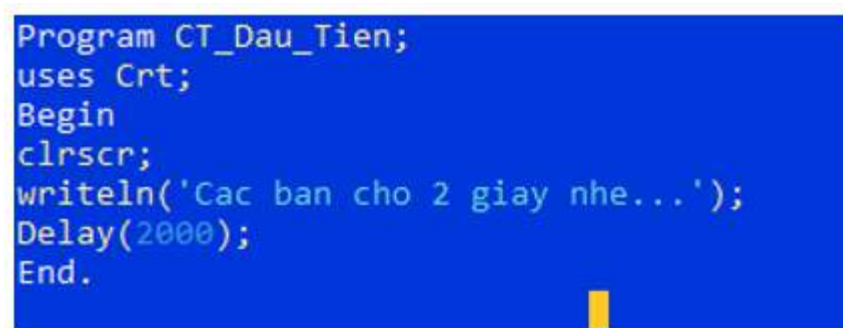
- Ví dụ: chương trình yêu cầu nhập bán kính hình tròn, từ đó tính ra diện tích hình tròn(hình 3.5)

c. Tạm ngừng chương trình

- Có 2 chế độ: tạm ngừng trong 1 khoảng thời gian nhất định và tạm ngừng cho đến khi người dùng nhấn phím.

- Ví dụ 1:

+ Tạm dừng trong 1 khoảng thời gian nhất định: sử dụng lệnh **Delay(mini giây)**.



hình 3.6. sử dụng lệnh Delay



hình 3.7 tạm dừng sau thời gian nhất định

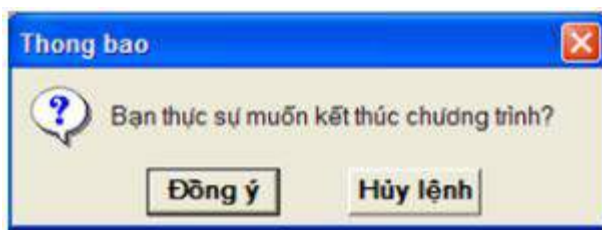
+ Tạm dừng đến khi người dùng ấn phím: sử dụng lệnh readln. Chương trình sẽ tạm ngừng chờ người dùng nhấn phím Enter, rồi mới thực hiện tiếp.



hình 10.8. sử dụng lệnh readln

d. Hộp thoại

- Xuất hiện khi người dùng muốn thoát khỏi chương trình đang chạy. Khi đó nếu nháy chuột vào đồng ý, chương trình sẽ kết thúc, còn nháy chuột vào hủy lệnh, chương trình vẫn tiếp tục bình thường.



hình 3.7. sử dụng hộp thoại

Trắc Nghiệm Bài 3:

Câu 1:Câu lệnh Writeln('y=' , 15 div 4 +5); sẽ in ra kết quả:

- A. 8
- B. y= 8
- C. y=3
- D. 20

Câu 2:Kiểu số nguyên có phạm vi giá trị từ.....

- A. 0 đến 127

B. -2^{15} đến $2^{15} - 1$

C. 0 đến 255

D. -100000 đến 100000

Câu 3: Chọn phép toán sai trong các phép toán viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal dưới đây:

A. $x \geq (m+5)/(2*a)$

B. $x >= (m+5)/(2*a)$

C. $x >= (m+5)/2*a$

D. Tất cả các phép toán trên

Câu 4: Trong Pascal khai báo nào sau đây là đúng?

A. var tb: real;

B. 4hs: integer;

C. Const x: real;

D. Var r = 30;

Câu 5: Trong ngôn ngữ lập trình Pascal, kiểu dữ liệu nào trong các kiểu sau có miền giá trị lớn nhất?

A. Byte

B. Longint

C. Word

D. Integer

Câu 6: Biến x có thể nhận các giá trị -5, 100, 15, 20. Hãy chọn kiểu dữ liệu phù hợp với biến x?

A. Char

B. LongInt

C. Integer

D. Word

Câu 7: Biến X có thể nhận các giá trị 1; 100; 150; 200 và biến Y có thể nhận các giá trị 1; 0.2; 0.3; 10.99. Khai báo nào trong các khai báo sau là đúng nhất?

A. Var X,Y: byte;

B. Var X, Y: real;

C. Var X: real; Y: byte;

D. Var X: byte; Y: real;

Câu 8: Câu lệnh Writeln('15*4-30+12=',15*4-30+12) in ra màn hình kết quả gì?

A. 15*4-30+12

B. 42

C. 15*4-30+12=42

D. =42

Câu 9: Bốn bạn A, B, C, D đưa ra kết quả của các phép chia hai số nguyên 14 và 5. Hãy chọn kết quả đúng:

A. $14/5=2$; $14 \text{ div } 5=2$; $14 \bmod 5=4$;

B. $14/5=2.8$; $14 \text{ div } 5=2$; $14 \bmod 5=4$;

C. $14/5=2.8$; $14 \text{ div } 5=4$; $14 \bmod 5=2$

D. $14/5=3$; $14 \text{ div } 5=2$; $14 \bmod 5=4$

+ Div là phép chia lấy phần nguyên

+ Mod là phép chia lấy phần dư

Mà $14 : 5 = 2 \text{ dư } 4 \rightarrow 14 \text{ div } 5 = 2; 14 \text{ mod } 5 = 4;$

Câu 10: Các phép toán viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal dưới đây thì phép toán nào đúng:

A. $\{3*a + [4*c - 7*(a + 2*c)] - 5*b\}$

B. $a*x*x - b*x + 7a : 5$

C. $(10*a + 2*b) / (a*b)$

D. $- b : (2*a*c)$

TUẦN 3

NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ(TT)

A. NỘI DUNG GHI BÀI :

Bài 5 : NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ(TT)

4. Lập phương của một tổng.

?1 Ta có:

$$(a + b)(a + b)^2 = (a + b)(a^2 + 2ab + b^2) \\ = a^3 + 2a^2b + 2ab^2 + a^2b + ab^2 + b^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3$$

$$\text{Vậy } (a + b)^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3$$

Với A, B là các biểu thức tùy ý, ta có:

$$(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3 \quad (4)$$

?2 Giải: Lập phương của một tổng bằng lập phương của biểu thức thứ nhất cộng 3 lần tích bình phương biểu thức thứ nhất với biểu thức thứ hai tổng 3 lần tích biểu thức thứ nhất với bình phương biểu thức thứ hai tổng lập phương biểu thức thứ hai.

Áp dụng.

a) $(x + 1)^3$

$$\text{Tacó: } (x + 1)^3 = x^3 + 3.x^2.1 + 3.x.1^2 + 1^3 \\ = x^3 + 3x^2 + 3x + 1$$

b) $(2x + y)^3$

Ta có:

$$(2x + y)^3 = (2x)^3 + 3.(2x)^2.y + 3.2x.y^2 + y^3 \\ = 8x^3 + 12x^2y + 6xy^2 + y^3$$

5. Lập phương của một hiệu.

?3 $[a + (-b)]^3 = a^3 - 3a^2b + 3ab^2 - b^3$

$$\text{Vậy } (a - b)^3 = a^3 - 3a^2b + 3ab^2 - b^3$$

Với A, B là các biểu thức tùy ý, ta có:

$$(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3 \quad (5)$$

?4 Giải : Lập phương của một hiệu bằng lập phương của biểu thức thứ nhất trừ 3 lần tích bình phương biểu thức thứ nhất với biểu thức thứ hai cộng 3 lần tích biểu thức thứ nhất với bình phương biểu thức thứ hai trừ đi lập phương biểu thức thứ hai.

Áp dụng.

a) $\left(x - \frac{1}{3}\right)^3 = x^3 - x^2 + \frac{1}{3}x - \frac{1}{27}$

b) $(x - 2y)^3 = x^3 - 6x^2y + 12xy^2 - 8y^3$

c) Khẳng định đúng là:

1) $(2x - 1)^2 = (1 - 2x)^2$

2) $(x + 1)^3 = (1 + x)^3$

6. Tổng hai lập phương.

?1 $(a + b)(a^2 - ab + b^2)$
 $= a^3 - a^2b + ab^2 + a^2b - ab^2 + b^3 = a^3 + b^3$
Vậy $a^3 + b^3 = (a + b)(a^2 - ab + b^2)$

Với A, B là các biểu thức tùy ý ta cũng có:

$$A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2) \quad (6)$$

?2 **Giải :** Tổng hai lập phương bằng tích của tổng biểu thức thứ nhất, biểu thức thứ hai với bình phương thiếu của hiệu $A - B$

7. Hiệu hai lập phương.

?3 $(a - b)(a^2 + ab + b^2)$
 $= a^3 + a^2b + ab^2 - a^2b - ab^2 - b^3 = a^3 - b^3$
Vậy $a^3 - b^3 = (a - b)(a^2 + ab + b^2)$

Với A, B là các biểu thức tùy ý ta cũng có:

$$A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2) \quad (7)$$

?4 **Giải:** Hiệu hai lập phương bằng tích của tổng biểu thức thứ nhất, biểu thức thứ hai với bình phương thiếu của tổng $a + b$

HÌNH HỌC MÔN TOÁN 8 - TUẦN 3

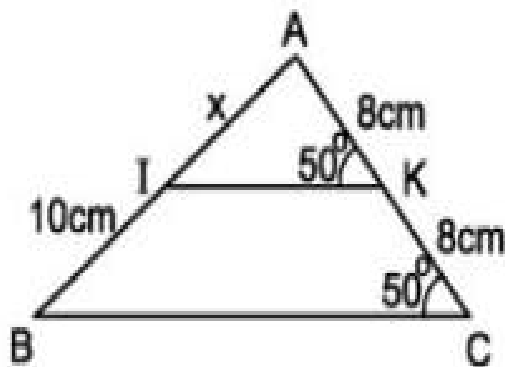
BÀI 4 ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC. HÌNH THANG

I. NỘI DUNG GHI BÀI

A. Đường trung bình của tam giác

1/ **Định lí 1:** học sinh tự ghi.

Áp dụng 1: Tìm x trên hình. (đáp số $x = 10 \text{ cm}$)



Ta có góc K = góc C ($= 50^\circ$)

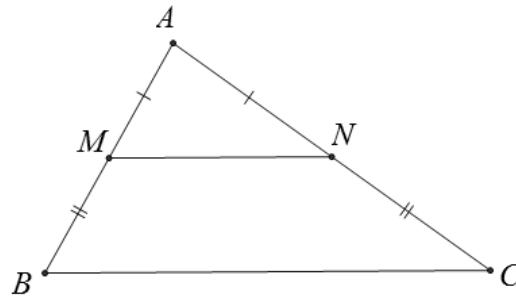
$\Rightarrow KI \parallel CB$ (Vì có hai góc đồng vị bằng nhau)

Mà $KA = KC$ ($= 8 \text{ cm}$) nên K là trung điểm AC

$\Rightarrow$ Đường thẳng KI đi qua trung điểm cạnh AC và song song với CB nên đi qua trung điểm cạnh AB (đl 1)

$\Rightarrow I$ là trung điểm $AB \Rightarrow IA = IB$ hay $x = 10\text{cm}$ (do $IB = 10\text{ cm}$)

2/ Định nghĩa đường trung bình của tam giác là đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh của tam giác.



Xét tam giác ABC có

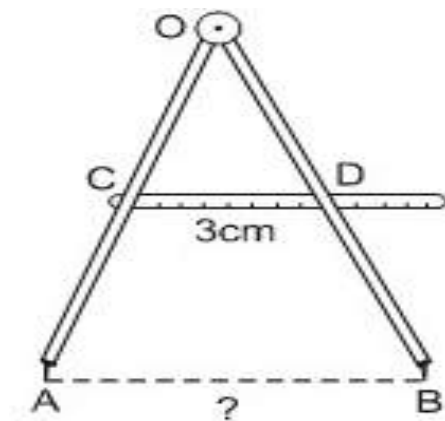
M là trung điểm AB ($MA = MB$)

N là trung điểm AC ($NA = NC$)

$\Rightarrow MN$ là đường trung bình của tam giác ABC

3/ Định lý 2: học sinh tự ghi

Áp dụng 2: Tính khoảng cách AB giữa hai mũi của compa, biết rằng C là trung điểm của OA , D là trung điểm của OB và $CD = 3\text{cm}$.



Xét tg AOB có $CO = CA$ (C là trung điểm của OA)

$DO = DB$ (D là trung điểm của OB)

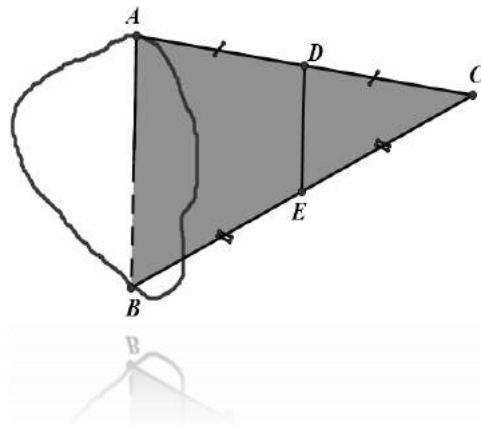
$\Rightarrow CD$ là đường trung bình của $\triangle OAB$

$\Rightarrow CD \parallel AB$ và $CD = AB : 2$

$\Rightarrow AB = 2CD = 2.3 = 6\text{cm}$.

II. NHIỆM VỤ HỌC TẬP (Bài tập về nhà)

Bài 1: Trong hình bên, hai điểm A và B ở hai bờ của một hồ nước, biết độ dài đoạn thẳng DE bằng 100. Tính AB ?

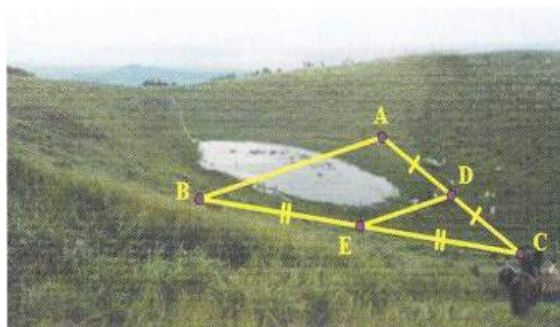


[hướng dẫn: áp dụng định lý 2; hồ nước rộng 200m]

Bài 2 Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB=12\text{cm}$; $BC=20\text{cm}$. Gọi D là trung điểm của AB, E là trung điểm của BC. Tính độ dài của AC và DE ?

[hướng dẫn: áp dụng định lý Pytago tính AC (16cm); áp dụng định lý 2; tính $ED = (8\text{cm})$]

Bài 3: Cho hình bên có $ED = 40\text{m}$. Tính AB ? (giống bài 1)



TUẦN 4:

Bài 6 : PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẶT NHÂN TỬ CHUNG

A. NỘI DUNG GHI BÀI :

1/ Ví dụ.

Ví dụ 1:

Giải

$$2x^2 - 4x = 2x \cdot x - 2x \cdot 2 = 2x(x-2)$$

Phân tích đa thức thành nhân tử (hay thừa số) là biến đổi đa thức đó thành một tích của những đa thức.

Ví dụ 2:

Giải

$$15x^3 - 5x^2 + 10x = 5x(3x^2 - x + 2)$$

2/ Áp dụng.

?1

a) $x^2 - x = x(x - 1)$

b) $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y)$
 $= 5x(x-2y)(x-3)$

c) $3(x - y) - 5x(y - x)$
 $= 3(x - y) + 5x(x - y)$
 $= (x - y)(3 + 5x)$

Chú ý: Nhiều khi để làm xuất hiện nhân tử chung ta cần đổi dấu các hạng tử (lưu ý tới tính chất $A = -(-A)$).

?2

$$3x^2 - 6x = 0$$

$$3x(x - 2) = 0$$

$$3x = 0 \Rightarrow x = 0$$

$$\text{hoặc } x - 2 = 0 \Rightarrow x = 2$$

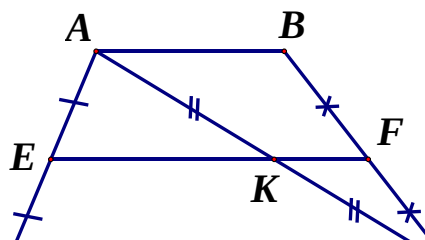
$$\text{Vậy } x = 0 ; x = 2$$

Tuần 4: LUYỆN TẬP ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC

A/ HỌC SINH PHẢI GHI VÀO TẬP.

Bài 1: Cho hình thang ABCD ($AB \parallel CD$). Gọi E ; F ; K lần lượt là trung điểm của AD ; BC ; AC.

a/ So sánh các độ dài EK và CD. KF và AB



b/ Chứng minh rằng: $EF \leq \frac{AB + CD}{2}$

a/ So sánh các độ dài EK và CD

Xét $\triangle ADC$ có:

E là trung điểm của AD

K là trung điểm của AC

Nên EK là đường trung bình của $\triangle ADC$

$$\Rightarrow EK = \frac{DC}{2}$$

* So sánh các độ dài KF và AB

Xét $\triangle ABC$ có:

F là trung điểm của BC

K là trung điểm của AC

Nên FK là đường trung bình của $\triangle ABC$

$$\Rightarrow FK = \frac{AB}{2}$$

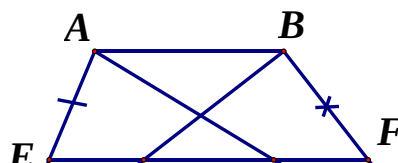
b/ Chứng minh rằng: $EF \leq \frac{AB + CD}{2}$

Ta có $EK + FK \geq EF$ (BĐT trong tam giác EKF dấu = khi E ; F ; K thẳng hàng)

$$\Rightarrow \frac{DC}{2} + \frac{AB}{2} \geq EF$$

$$\Rightarrow EF \leq \frac{AB + CD}{2}$$

Bài 2: Cho hình thang ABCD ($AB \parallel CD$). Gọi E ; F lần lượt là trung điểm của AD ; BC . Đường thẳng EF cắt BD tại I và cắt AC tại K



a/ Chứng minh rằng $AK = KC = BI = ID$

b/ Cho $AB = 6\text{cm}$; $CD = 10\text{cm}$

Tính EI ; KF ; IK ?

a/ Chứng minh rằng $AK = KC$; $BI = ID$

Xét hình thang $ABCD$ có:

Xét hình thang $ABFE$ có:

E là trung điểm của AD

F là trung điểm của BC

Nên EF là đường trung bình của thang $ABCD$

$EF // CD$

Xét $\triangle ADC$ có:

E là trung điểm của AD

Và $EF // CD$

Nên K cũng là trung điểm của AC

Vậy $AK = KC$

B/ BÀI TẬP VỀ NHÀ

a/ Chứng minh rằng $BI = ID$ và b/ Cho $AB = 6\text{cm}$; $CD = 10\text{cm}$

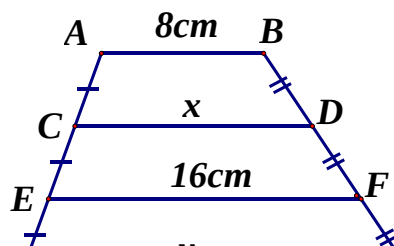
Tính EI ; KF ; IK ?

C/ NỘP BÀI VÀO NGÀY THỨ BẢY

Tuần 4: LUYỆN TẬP ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA HÌNH THANG

A/ HỌC SINH PHẢI GHI VÀO TẬP.

Cho hình vẽ . Biết



$$AB // CD // EF // GH$$

Tính x ; y ?

a/ Tính x ?

Xét hình thang ABFE có:

C là trung điểm của AE

D là trung điểm của BF

Nên CD là đường trung bình của thang ABFE

$$\Rightarrow CD = \frac{AB + EF}{2}$$

$$\Rightarrow x = \frac{8 + 16}{2}$$

$$\Rightarrow x = 12\text{cm}$$

B/ Tính y ?

Xét hình thang CDHG có:

E là trung điểm của CG

F là trung điểm của DH

Nên EF là đường trung bình của hình thang CDHG

$$\Rightarrow EF = \frac{CD + HG}{2}$$

$$\Rightarrow 16 = \frac{12 + y}{2}$$

$$\Rightarrow 12 + y = 32$$

$$\Rightarrow y = 32 - 12$$

$$y = 20\text{cm}$$

B/ BÀI TẬP VỀ NHÀ

Cho hình thang ABCD ($AB \parallel CD$). Gọi E ; F lần lượt là trung điểm của AD ; BC

Biết $CD = 10\text{cm}$ và $EF = 6\text{cm}$

Tính AB?

C/ NỘP BÀI VÀO NGÀY THỨ BẢY

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN ÂM NHẠC LỚP 8

Chủ đề 1: “ BAY CAO ƯỚC MƠ”

- Hát: Mùa khai trường.
- Đọc nhạc: Bài đọc nhạc số 1
- Thường thức âm nhạc: Nhạc sĩ Trần Hoàn
- Nghe nhạc: Nghe bài hát Một mùa xuân nho nhỏ

Tiết 3: (Tuần 3: 20/09/2021 đến 25/10/2021)
Ôn bài hát: Mùa thu ngày khai trường
Ôn tập đọc nhạc: TĐN số 1

Thường thức âm nhạc: Nhạc sĩ TRẦN HOÀN
Nghe nhạc: Một Mùa xuân nho nhỏ

I. Ôn bài hát: Mùa thu ngày khai trường

Mùa thu ngày khai trường

Nhạc và lời : VŨ TRỌNG TƯỜNG

Tung bừng - Trong sáng

The musical score is written on ten staves, each with a treble clef and a 2/4 time signature. The melody is simple and melodic, with lyrics written below the notes. The lyrics are in Vietnamese and describe the joy of the autumn school opening ceremony.

Tiếng trống trường rộn rã làm tan cái nắng
hè dịu đi những tiếng ve còn vương
trên vòm cây xanh lá. Mùa thu sang đẹp
quá xao xuyến bao tâm hồn vui tiếng trống tựu
trường trong tiếng hát mùa thu. Mùa thu ơi! Mùa
thu! Mùa đi xây những ước mơ. Tung
bay màu khăn thảm rực rỡ trên vai
em. Mùa thu ơi! Mùa thu! Mùa
thơm trang sách mới. Tiếng hát ngày khai
trường trong sáng như trời thu.

- Hát đúng cao độ, thể hiện đúng tính chất của bài.
- Hát kết hợp vận động hoặc động tác phụ họa cho bài hát.

* Bài hát Mùa thu ngày khai trường (không lời):

https://www.youtube.com/watch?v=tgC2BewU_SA

II. Ôn Tập đọc nhạc: TĐN số 1

Tập đọc nhạc : TĐN số 1
Chiếc đèn ông sao
(Trích)
Nhạc và lời : PHẠM TUYÊN

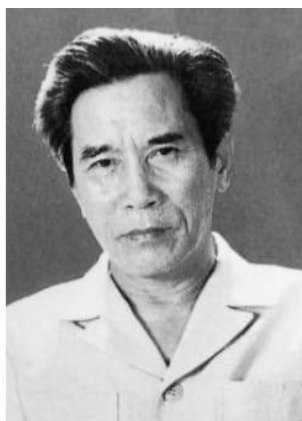
Vừa phải

Tùng rinh rinh tùng tùng tùng rinh rinh. Đây
ánh sao vui chiếu xa sáng ngời. Tùng rinh rinh rinh rinh
tùng rinh rinh. Ánh sao Bác Hồ toả sáng nơi nơi.

- Đọc đúng cao độ, tiết tấu, lời ca bài đọc nhạc số 1.
- Các em có thể kết hợp với gõ đệm.

https://www.youtube.com/watch?v=8nLB9qpne_0

III. Thường thức âm nhạc: Nhạc sĩ Trần Hoàn



1. Nhạc sĩ Trần Hoàn

Tên thật của ông là Nguyễn Tăng Hích (còn có bút danh là Hồ Thuận An), sinh năm 1928 ở Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Ông nguyên là Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

Ông tham gia hoạt động âm nhạc từ thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Lúc đó ông đã viết các ca khúc trữ tình nổi tiếng như *Son nữ ca*, *Lời người ra đi*,...

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, ông hoạt động ở chiến trường Trị - Thiên - Huế. Thời gian này ông viết ca khúc nổi tiếng : *Lời ru trên nường* (phổ thơ Nguyễn Khoa Điềm).

Những ca khúc về đề tài Bác Hồ như *Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm*, *Thăm bến Nhà Rồng*, *Lời Bác dặn trước lúc đi xa*,... có thể coi là những sáng tác thành công nhất của ông.

Ông đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật. Nhạc sĩ Trần Hoàn mất ngày 23 -11 -2003 ở Hà Nội.

II. Nghe nhạc: Bài hát Một Mùa Xuân nho nhỏ

- Bài hát ” Một Mùa xuân nho nhỏ”: <https://www.youtube.com/watch?v=cJ7efCoUTR0>

Một mùa xuân nho nhỏ

Nhạc : TRẦN HOÀN
Lời : Thơ THANH HẢI

Vừa phải

Mọc giữa dòng sông xanh một bông hoa tím
biếc. Ôi con chim chiến chiến hót chi mà vang
trời. Từng giọt long lanh rơi tôi đưa tay hứng
về. Mùa xuân người cầm súng lộc giắt đầy trên
lưng. Mùa xuân người ra đồng lộc trải dài nương
lúa. Đất nước bốn ngàn năm vất vả và gian
lao. Đất nước như vì sao vững vàng phía
trước. Ta làm con chim hót ta làm một nhành

hoa. Một nốt trầm xao xuyến ta biến trong hoà

ca. Mùa xuân mùa xuân một mùa xuân nhỏ

nhỏ lặng lẽ dâng cho đời. Mùa xuân mùa

xuân mùa xuân tôi xin hát khúc Nam ai Nam

bằng. Nước non ngàn dặm tình. Nước non ngàn

dặm mình đất Huế. Nhịp phách

tiền. Mùa xuân mùa... Huế.

Nhịp phách tiền.

- Các em nghe thêm một bài hát của ông: Bài hát Lời Bác dặn trước lúc đi xa
<https://www.youtube.com/watch?v=FNXkrM2EfmE>

III/ VẬN DỤNG – SÁNG TẠO

- Vừa nghe vừa gõ đệm bài “Một mùa xuân nho nhỏ”.
- Nêu tính chất âm nhạc của bài hát Một mùa xuân nho nhỏ. Chọn một trong các phương án sau:
 - a. Trữ tình, trong sáng.
 - b. Mạnh mẽ, hùng tráng.
 - c. Vui tươi, hồn nhiên.

(Đáp án đúng là a).

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Em hãy sưu tầm thêm một số bài hát khác của nhạc sĩ Trần Hoàn.

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT 3



THƯỜNG THỨC ÂM NHẠC
NGHE NHẠC

1/ Em hãy cho biết quê quán của Nhạc sĩ Trần Hoàn?

- a. Ô Môn Cần Thơ
- b. Hải Lăng Quảng Trị
- c. Nha Trang Khánh Hòa

2/ Em hãy liệt kê một số tác phẩm âm nhạc của nhạc sĩ Trần Hoàn?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3/ Hãy nêu cảm nghĩ của em sau khi nghe bài hát “ Một mùa xuân nho nhỏ”?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4/ Bài hát Một mùa xuân nho nhỏ có tính chất như thế nào? Em hãy chọn một trong các phương án sau:

- a. Trữ tình, trong sáng.
- b. Mạnh mẽ, hùng tráng.
- c. Vui tươi, hồn nhiên.

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

Chủ đề 2: “ TÌNH BẠN”

- Hát: Bài LÍ DĨA BÁNH BÒ”

Tiết 4: (Tuần 4: 27/09/2021 đến 02/10/2021)

Học Hát: Bài LÍ DĨA BÁNH BÒ”

Dân ca Nam Bộ

I. Tìm hiểu và khám phá:

Lí dĩa bánh bò

Vừa phải *Dân ca Nam Bộ*



Hai tay bưng đĩa í a bánh bò. Giấu
cha giấu mẹ chân đi khé né tối trời sợ té lén đem cho
trò i i i i i trò là trò đi
thi i i i trò tình tính tang tang là trò là
trò đi thi i i i. Hai... ..i.

+ **Sơ nét về Lí:**

Lí là những khúc hát dân gian chiếm vị trí quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của đồng bào Trung Bộ và Nam Bộ. Đó là những ca khúc ngắn gọn, súc tích, cấu trúc mạch lạc, thường được hình thành từ câu thơ lục bát.

Ví dụ :

*“Hai tay bưng đĩa bánh bò
Giấu cha, giấu mẹ, cho trò đi thi”.*

Câu thơ lục bát trên đã được nhân dân sáng tạo thành bài hát *Lí đĩa bánh bò*. Với giai điệu vui tươi và lời ca hóm hỉnh, bài hát được lưu truyền rộng rãi đến ngày nay.

+ **Tìm hiểu bài hát:**

1. Nội dung và tính chất:

Lí đĩa bánh bò là dân ca Nam bộ. Có tính chất vừa phải.

2. Phân tích bản nhạc:

- Bài viết ở nhịp: 2/4
- Sử dụng các hình nốt: đen, trắng, móc đơn, móc đơn chám đôi, đen chám đôi.
- Các kí hiệu âm nhạc: lặng đen, dấu nối, dấu luyến, dấu nhắc lại, khung thay đổi.
- Giọng Đô trưởng.

3. Ý nghĩa giáo dục:

- Cho ta biết thêm yêu mến và tự hào về kho tàng văn học cũng như nền âm nhạc của nước ta nói chung và các vùng miền nói riêng. Giúp ta tự tin hơn trong việc giới thiệu các thể loại âm nhạc Việt Nam cho các bạn nước ngoài khi có cơ hội.

II. Thực hành luyện tập:

- Học sinh tập hát từng câu.

Câu 1: Hai tay..... Bánh bò

Câu 2: Giấu cha..... Cho trò

Câu 3: ỉ ỉ..... đi thi í í í

Bài hát Lí đĩa bánh bò: <https://youtu.be/iI8ldzeiyAc>

Bài hát Lí đĩa bánh bò karaoke: <https://youtu.be/j3Y1gPfHCTE>

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Học thuộc lời bài hát Lí đĩa bánh bò.
- Xem trước bài TĐN số 2.

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT 4

1/ Bài hát Lí đĩa bánh bò thuộc dân ca miền nào? Em hãy chọn một trong các phương án sau:

- a. Miền Bắc.
- b. Miền Trung.
- c. Miền Nam.

2/ Em hãy liệt kê một số ca khúc dân ca Nam Bộ mà em biết?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3/ Hãy nêu cảm nghĩ của em sau khi nghe bài hát “ Lí đĩa bánh bò”?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 8

Thời gian: Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 01/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

*** Period 5: Exercises**

I. Put the correct tense of the verbs in brackets.

1. Each of us _____ (have) a different character.
2. I would like _____ (make) a big cake for my father.
3. The sea _____ (cover) two-third of the world.
4. Vegetarians _____ (not eat) meat or fish.
5. Oranges _____ (be) rich in vitamin C.
6. When I am tired, I enjoy _____ (listen) to music.
7. The river Amazon _____ (flow) into the Atlantic Ocean.
8. We don't have enough money _____ (go) by taxi.
9. Water _____ (boil) at 100 °C.
10. The sun _____ (rise) in the east.

II. Combine the following sentences into one sentence, using (not) + adj + enough.

1. He wasn't very experienced. He couldn't do the job.

=>

2. She can't ride a motorbike because she is too young.

=>

3. The boy is too young. He doesn't understand it.

=>

3. You can't put this book in your pocket because it is too big.

=>

5. The weather isn't very warm. We can't go swimming.

=>

6. I am very lucky because I have many good friends.

=>

7. This exercise is too difficult for me to do.

=>

8. He is too young to drive a car.

=>

9. The book was so interesting that I read it twice.

=>

10. It is such cold water that you can't go swimming today.

=>

III. Rewrite each of the sentences so that the meaning stay the same as the given one.

1. His hair is curly, short, and black.

=> He

2. She is too young to ride a motorbike.

=> She isn't

3. What a lovely smile you have!

=> How

4. I received a letter from my friend Nien today.

=> My friend
.....

5. What is your address?

=> Where

6. He isn't tall enough to reach the top of the bookshelf.

=> He is

7. The test is too difficult for me to do it.

=> The test isn't

8. We have quite different characters.

=> Our characters

9. Ba enjoys telling jokes

=> Ba is

10. It takes me about an hour to watch TV every day

=> I spend

keys

I. Put the correct tense of the verbs in brackets.

1. Each of us _____ has _____ (have) a different character.
2. I would like _____ to make _____ (make) a big cake for my father.
3. The sea _____ covers _____ (cover) two-thirds of the world.
4. Vegetarians _____ don't eat _____ (not eat) meat or fish.
5. Oranges _____ are _____ (be) rich in vitamin C.
6. When I am tired, I enjoy _____ listening _____ (listen) to music.
7. The river Amazon _____ flows _____ (flow) into the Atlantic Ocean.
8. We don't have enough money _____ to go _____ (go) by taxi.
9. Water _____ boils _____ (boil) at 100 °C.
10. The sun _____ rises _____ (rise) in the east.

II. Combine the following sentences into one sentence, using (not) + adj + enough.

1. He wasn't very experienced. He couldn't do the job.

=> He wasn't very experienced enough to do the job .

2. She can't ride a motorbike because she is too young.

- She isn't old enough to ride a motorbike .

3. The boy is too young. He doesn't understand it.

=>The boy isn't old to understand

3. You can't put this book in your pocket because it is too big.

=> Your pocket isn't big enough for you to put this book .

5. The weather isn't very warm. We can't go swimming.

=> The weather warm enough for us to go swimming

6. I am very lucky because I have many good friends.

=> I am lucky enough to have many good friends

7. This exercise is too difficult for me to do.

=> This exercise isn't easy for me to do

8. He is too young to drive a car.

=> He isn't old enough to drive a car .

9. The book was so interesting that I read it twice.

=> The book was interesting enough for me to read

10. It is such cold water that you can't go swimming today.

-> water isn't warm enough for you to go swimming today .

III. Rewrite each of the sentences so that the meaning stay the same as the given one.

1. His hair is curly, short, and black.

=> He has curly , short black hair .

2. She is too young to ride a motorbike.

=> She isn't old enough to ride a motorbike

3. He isn't tall enough to reach the top of the bookshelf.

=> He is too short to reach the top of the bookshelf

4. The test is too difficult for me do it.

=> The test isn't easy enough for me to do

5. We have quite different characters.

=> Our characters are different

***Period 6: UNIT 2: MAKING ARRANGEMENTS**

(Getting started-Listen and read)

• New words:

- 1/ arrange (v) sắp xếp
→ arrangement (n) sự sắp xếp
2/ fax machine (n) máy fax
3/ public telephone (n) điện thoại công cộng
4/ address book (n) sổ ghi địa chỉ
5/ mobile phone (n) điện thoại di động
6/ telephone directory (n) danh bạ điện thoại
7/ answering machine (n) máy tự động trả lời
8/ hold on (exp) giữ máy
9/ I'm afraid (exp) tôi e rằng
10/ Cousin (n) anh, chị, em họ
11/ agree ≠ disagree(v) đồng ý ≠ không đồng ý
→ arrangement (n) sự đồng ý

***Listen and Read: Học sinh đọc bài và trả lời câu hỏi:**

Questions:

- Who made the call?**
b, Who introduced herself?
c, Who invited the other to the movies?
d, Who arranged a meeting place?
e, Who arranged the time?
f, Who agreed to the time?





Key:

Answer the questions



***a, Nga made the call
b, Nga introduced herself.
c, Nga invited the other to the movies.***

d, Nga arranged a meeting place.

***e, Hoa arranged the time
f, Nga agreed to the time***



*** Exercises:**

I. Use the correct forms of the verbs in brackets.

1. My father (teach) _____ English in that school 10 years ago.
2. Where is your father? - He (help) _____ my sister with her homework.
3. Mai usually (catch) _____ the 6.00 bus to school.
4. What (Nam/ do) _____ now? - He (clean) _____ his bicycle.
5. Look at those black clouds. It (rain) _____.
6. What (she/ do) _____ in the evenings? - She usually (watch) _____ TV and (read) _____ books.
7. You've bought a lot of paint and brushes, (you/ paint) _____ the fence?
8. Cuckoos (not build) _____ their own nests. They (use) _____ the nests of other birds.
9. Mr. Tam usually (spend) _____ his vacation in the country.
10. (you/ help) _____ her to plant some flowers and plants in her garden?

II. Complete the following sentences with “be going to” using the verbs given in the box.

borrow have wear give visit
invite play buy write see

1. I _____ some close friends to my birthday party.
2. We _____ a play at the ABC Theater.
3. He _____ chess in the Youth Club.
4. Tom _____ some bread at the baker's.
5. I _____ some books from the library.
6. She _____ a letter to her friend.
7. We _____ our grandparents next weekend.
8. They _____ their children toys at Christmas.
9. They _____ their vacation in Vung Tau.
10. She _____ a blue dress at her sister's wedding.

Keys:

I. Use the correct forms of the verbs in brackets.

1. My father (teach) _____ taught _____ English in that school 10 years ago.
2. Where is your father? - He (help) _____ is helping _____ my sister with her homework.
3. Mai usually (catch) _____ catches _____ the 6.00 bus to school.
4. What (Nam/ do) _____ is Nam doing _____ now? - He (clean) _____ is cleaning _____ his bicycle.
5. Look at those black clouds. It (rain) _____ is going to rain _____.
6. What (she/ do) _____ does she do _____ in the evenings? - She usually (watch) _____ watches _____ TV and (read) _____ reads _____ books.
7. You've bought a lot of paint and brushes, (you/ paint) _____ are you going to paint _____ the fence?
8. Cuckoos (not build) _____ don't build _____ their own nests. They (use) _____ use _____ the nests of other birds.
9. Mr. Tam usually (spend) spends _____ his vacation in the country.
10. (you/ help) _____ are you going to help _____ her to plant some flowers and plants in her garden?

II. Complete the following sentences with “be going to” using the verbs given in the box.

borrow have wear give visit

invite play buy write see

1. I ____ am going to invite _____ some close friends to my birthday party.
2. We ____ are going to see _____ a play at the ABC Theater.
3. He ____ is going to play _____ chess in the Youth Club.
4. Tom ____ is going to buy _____ some bread at the baker's.
5. I ____ am going to borrow _____ some books from the library.
6. She ____ is going to write _____ a letter to her friend.
7. We ____ are going to visit _____ our grandparents next weekend.
8. They ____ are going to give _____ their children toys at Christmas.
9. They ____ are going to help _____ their vacation in Vung Tau.
10. She ____ is going to wear _____ a blue dress at her sister's wedding.

*** Period 7: Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS
READ**

I. New words:

1/	emigrate	(v)	di cư
→	emigration(n)		sự di cư
→	emigrant (n)		người di cư
2/	deaf mute	(n)	người câm điếc
3/	experiment	(v)	làm thí nghiệm
→	experiment	(n)	cuộc thí nghiệm
4/	transmit	(v)	truyền , phát
5/	speech	(n)	lời nói
6/	lead (to)	(v)	dẫn dắt (V _{2,3} :led)
7/	invent	(v)	phát minh , sáng tạo
→	invention	(n)	sự phát minh
→	inventor (n)		nhà phát minh
8/	assist (v)		giúp đỡ, cộng sự
→	assitant (n)		người phụ tá
9/	conduct	(v)	thực hiện
10/	come up with	(sth)(phr.v)	nghĩ ra

11/	device	(n)	thiết bị, dụng cụ
12/	demonstrate	(v)	trình bày
13/	public(n)		công chúng
14/	countless (adj)		vô số
15/	exhibit	(v)	triển lãm
	→ exhibition	(n)	cuộc triển lãm
16/	commercial	(adj)	thuộc thương mại
	→ commerce	(n)	sự buôn bán
17/	patient	(n)	bệnh nhân

II. Practice:

1. True/False statements prediction

- | | T | F |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Alexander G. Bell was born in the USA. | ☐ | ☐ |
| b. He worked with deaf-mute patients in a hospital in Boston. | ☐ | ☐ |
| c. Thomas Watson was Bell's assistant. | ☐ | ☐ |
| d. Bell and Watson introduced the telephone in 1877 | ☐ | ☐ |
| e. Bell experimented with ways of transmitting speech over a long distance. | ☐ | ☐ |
| f. Bell demonstrated his invention at a lot of exhibitions. | ☐ | ☐ |

2. Put the events in the correct order:

Alexander Graham Bell ...

- a) went to live in the United States.
- b) successfully demonstrated his invention.

- c) worked with Thomas Watson.
- d) was born in Scotland
- e) went to live in Canada.
- f) invented the telephone.
- g) worked with people who could neither speak nor hear.

3. Word form

1. We will make _____ for the meeting to night (arrange)
2. Your order is ready for _____ (deliver)
3. Thomas Watson was Bell's _____ (assist)
4. Michael Faraday made a lot of _____ in the field of electricity. (invent)
5. There was an _____ of painting at the Gallery. (exhibit)
6. Alexander Graham Bell _____ demonstrated his invention. (success)
7. Bell experimented with ways of transmitting _____ over a long distance. (speak)
8. By 1877 the first telephone was in _____ use. (commerce)

Key:

Exercise 1: a- False; b-False; c- True; d-False; e- False; f- True

Exercise 2: 1-d, 2-e, 3-a, 4-g, 5-c, 6-b, 7-f

Exercise 3: 1. arrangements 2. delivery 3. assistant 4. inventions
5. exhibition 6. successfully 7. speech 8. commercial

*** Period 8: Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS LANGUAGE FOCUS**

I. NEW WORDS:

- fishing rod (n) : cần câu cá
- novel (n) : tiểu thuyết
- action movie (n): phim hành động
- Hide and seek (n) trò chơi trốn tìm
- perhaps (adv): có lẽ

II. GRAMMAR:

*, BE GOING TO:=> is used to talk about intentions in the future

Form: S + am / is / are + going to + V_bare-infinitive

EX: 1.They have free time on Sunday. (go camping)

=> They are going camping.

2. Nga has a movie ticket.

=> Nga is going to see a movie.

Rewrite: a. They are going to go fishing.→They plan

b. She's going to travel to Nha Trang Beach.→She intends

Key: a. They plan to go fishing.

b. She intends to travel to Nha Trang.

III. EXERCISES:

I. Rearrange the words in the correct orders of a complete sentence:

1.tonight./using/I'm/bike/my/cousin's//

2.Boston University./he/In America,/at/with/worked/deaf-mutes//

3.invited/party./Hien's friend/his birthday/to/her//

4.pick her up/Can you/I'll/tell/come over/her/to/?//

5.is going to/She/new/novel/the/read/.//

II. Read the passage carefully and choose the best answer:

Alexander Graham Bell (1)_____ born in Scotland in 1847.He emigrated first to Canada and then to the USA in the 1870s. (2)_____ America,he worked with deaf-mutes at Boston University. Bell started (3)_____ with ways of transmitting speech over a long distance.This led to the (4)_____ of the telephone. Bell and his (5)_____,Thomas Watson,conducted many experiments and finally came up with a (6)_____ which they first introduced in 1876.(7)_____ all over America,Bell demonstrated his invention to the public at countless(8)_____,and by 1877 the first telephone was in commercial use.

- | | | | |
|------------------|----------------|--------------|-----------------|
| 1. A.was | B.worked | C.were | D.wanted |
| 2. A.On | B.In | C.At | D.Before |
| 3. A.experiments | B.experimented | C.experiment | D.experimenting |
| 4. A.invention | B.inventor | C.invented | D.invent |
| 5. A.assistant | B.worker | C.parents | D.teacher |
| 6. A.furniture | B.thing | C.device | D.food |
| 7. A. Traveling | B.Travels | C.Travel | D.To travel |
| 8. A.countries | B.schools | C. stores | D. Exhibitions |

Keys: 1-A; 2-B; 3D; 4-A; 5-A; 6-C; 7-A; 8-D

CHỦ ĐỀ 1: Khái niệm bản vẽ kỹ thuật

Hình chiếu

I. Khái niệm về bản vẽ kỹ thuật

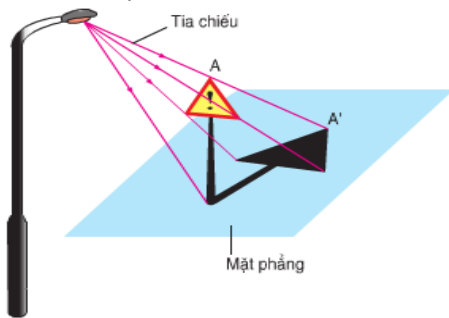
Bản vẽ kỹ thuật (bản vẽ) trình bày các thông tin kỹ thuật dưới dạng các hình vẽ và các kí hiệu theo các quy tắc thống nhất và thường vẽ theo tỉ lệ.

Mỗi lĩnh vực kỹ thuật có loại bản vẽ của ngành mình, trong đó có hai loại bản vẽ kỹ thuật thuộc hai lĩnh vực quan trọng là:

- Bản vẽ cơ khí dùng trong ngành chế tạo máy và thiết bị.
- Bản vẽ xây dựng dùng trong ngành kiến trúc và xây dựng.

II. Hình chiếu

1. Khái niệm về hình chiếu



Hình 1. Hình chiếu của vật thể

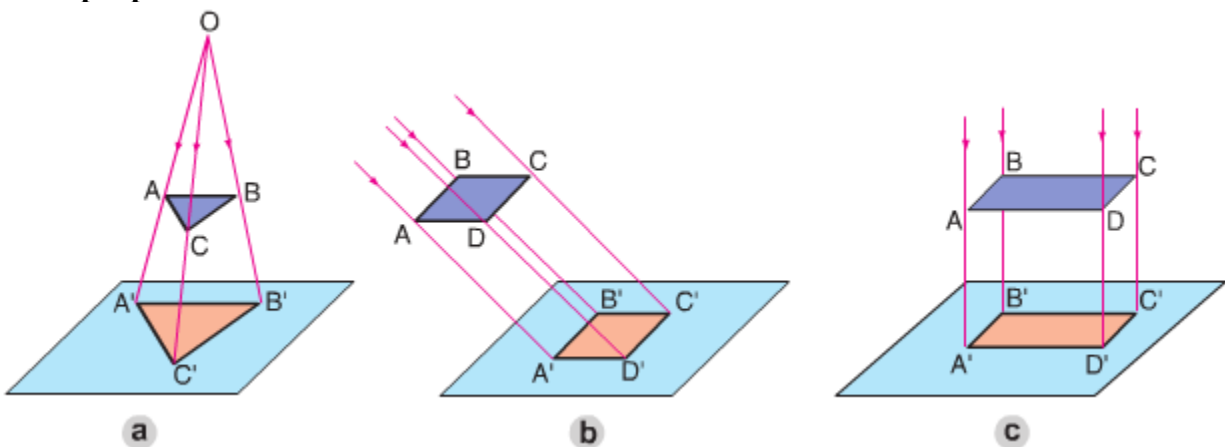
- Mặt phẳng chiếu là mặt phẳng chứa hình chiếu của vật thể

- Điểm A trên vật thể có hình chiếu là điểm A'

- Tia sáng đi từ nguồn sáng S qua điểm A xuống điểm chiếu A', gọi là tia chiếu SAA'

=> Khái niệm: Hình chiếu của vật thể bao gồm tập hợp các điểm chiếu của vật thể trên mặt phẳng chiếu

2. Các phép chiếu



Hình 2. Các phép chiếu

(a) Phép chiếu xuyên tâm: có các tia chiếu xuất phát từ 1 điểm (tâm chiếu)

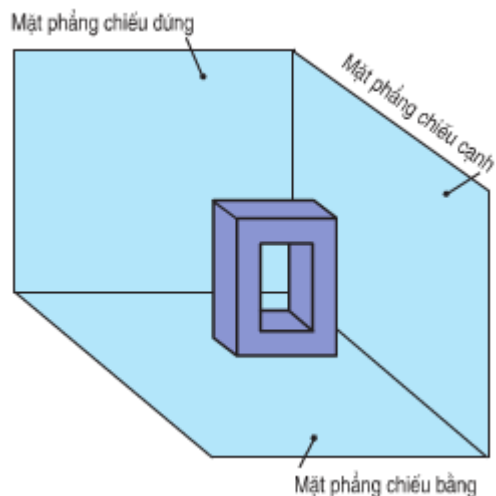
(b) Phép chiếu song song: có các tia chiếu song song với nhau

(c) Phép chiếu vuông góc: có các tia chiếu vừa song song vừa vuông góc với mặt phẳng chiếu

* Lưu ý: Phép chiếu vuông góc là quan trọng nhất dùng để vẽ các hình chiếu vuông góc

3. Các hình chiếu vuông góc

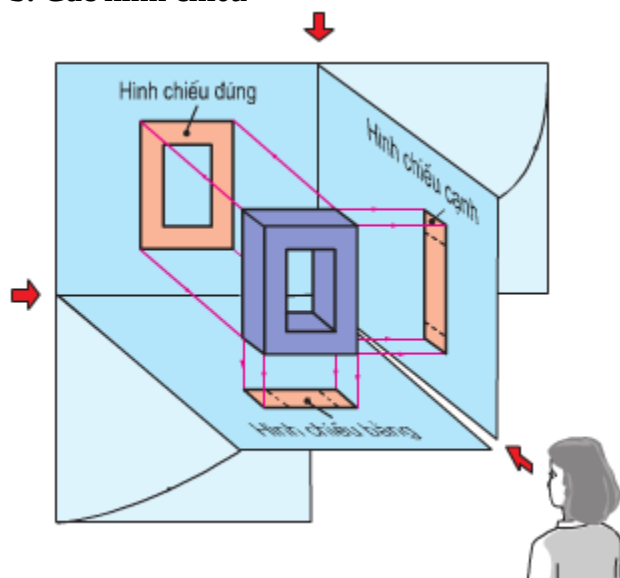
a. Các mặt phẳng chiếu



Hình 3. Các mặt phẳng chiếu

- Mặt chính diện: gọi là mặt phẳng chiếu đứng
- Mặt nằm ngang: gọi là mặt phẳng chiếu bằng
- Mặt cạnh bên: gọi là mặt phẳng chiếu cạnh

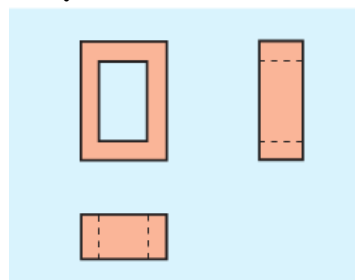
b. Các hình chiếu



Hình 4. Các hình chiếu

- Hình chiếu đứng có hướng chiếu từ trước tới
- Hình chiếu bằng có hướng chiếu từ trên xuống
- Hình chiếu cạnh có hướng chiếu từ trái sang

c. Vị trí các hình chiếu



Hình 5. Vị trí các hình chiếu

- Hình chiếu bằng ở dưới hình chiếu đứng
- Hình chiếu cạnh ở bên phải hình chiếu đứng.

B. BÀI TẬP

Bài 1: Trả lời các câu hỏi

- Thế nào là hình chiếu của một vật thể ?
- Có các phép chiếu nào ? Mỗi phép chiếu có đặc điểm gì ?
- Tên gọi và vị trí của các hình chiếu ở trên bản vẽ như thế nào ?

Bài 2: Trả lời các câu trắc nghiệm sau

CÂU 1:Trong giao tiếp, con người diễn đạt tư tưởng, tình cảm và truyền thông tin cho nhau bằng:

- A. Một phương tiện thông tin
- B. Hai phương tiện thông tin
- C. Nhiều phương tiện thông tin
- D. Không sử dụng phương tiện thông tin nào.

CÂU 2:Trong bản vẽ kĩ thuật thể hiện:

- A. Kích thước
- B. Yêu cầu kĩ thuật
- C. Vật liệu
- D. Cả 3 đáp án trên

CÂU 3:Tìm đáp án sai: Người công nhân căn cứ theo bản vẽ để?

- A. Chế tạo
- B. Thiết kế
- C. Lắp ráp
- D. Thi công

CÂU 4:Bản vẽ kĩ thuật là phương tiện thông tin dùng trong:

- A. Sản xuất
- B. Đời sống
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

CÂU 5: Có các phép chiếu nào?

- A. Phép chiếu xuyên tâm
- B. Phép chiếu song song
- C. Phép chiếu vuông góc
- D. Cả 3 đáp án trên

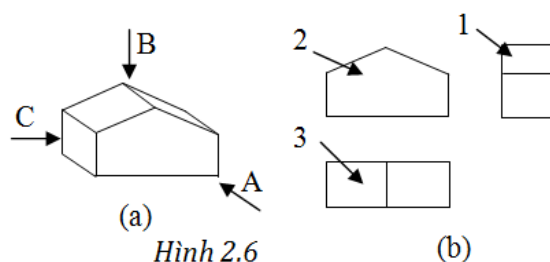
CÂU 6:Để vẽ các hình chiếu vuông góc, người ta sử dụng phép chiếu:

- A. Song song
- B. Vuông góc
- C. Xuyên tâm
- D. Cả 3 đáp án trên

CÂU 7:Để vẽ các hình biểu diễn 3 chiều, người ta sử dụng phép chiếu:

- A. Vuông góc
- B. Vuông góc và song song
- C. Song song và xuyên tâm
- D. Vuông góc và xuyên tâm

Bài 3:Cho vật thể với các hướng chiếu A, B, C và các hình chiếu 1, 2,3 (h.2.6).



a) Hãy đánh dấu (x) vào bảng 2.1 để chỉ rõ sự tương quan giữa các hướng chiếu với các hình chiếu

Bảng 2.1

Hướng chiếu Hình chiếu	A	B	C
1			
2			
3			

b) Ghi tên gọi các hình chiếu 1, 2, 3 vào bảng 2.2.

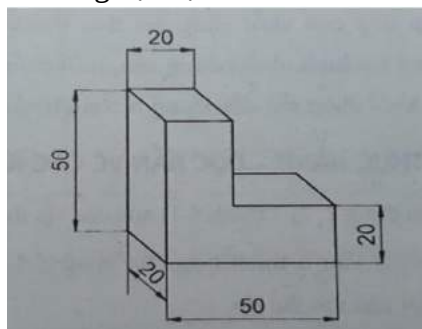
Bảng 2.2

Hình chiếu	Tên gọi hình chiếu
1	
2	
3	

Bài 4:

a. Vẽ ba hình chiếu: đứng - bằng - cạnh của vật thể dạng chữ L

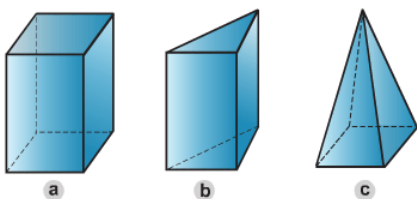
b. Dùng vật liệu mềm như: miếng xốp, đất sét, khoai củ,... làm thành mô hình các vật thể đó.



CHỦ ĐỀ 2: Bản vẽ các khối đa diện

A. LÝ THUYẾT

I. KHỐI ĐA DIỆN



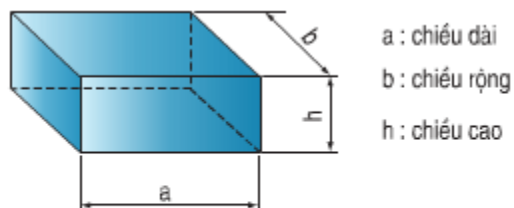
Hình 4.1. Các khối đa diện

Khối đa diện là hình được bao bởi các đa giác phẳng

II. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Thế nào là hình hộp chữ nhật?

Hình hộp chữ nhật được bao bọc bởi 6 hình chữ nhật

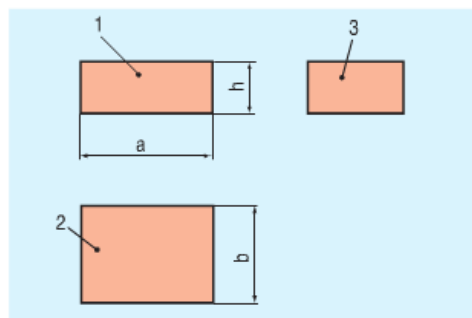


Hình 4.2. Hình hộp chữ nhật

(a): chiều dài; (b): chiều rộng; (c): chiều cao

2. Hình chiếu của hình hộp chữ nhật

Bảng 1. Hình chiếu của hình hộp chữ nhật



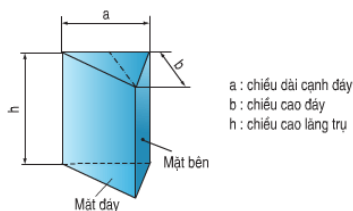
Hình 4.3. Hình chiếu của hình hộp chữ nhật

Hình	Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
1	Đứng	Chữ nhật	a, h
2	Bằng	Chữ nhật	a, b
3	Cạnh	Chữ nhật	b, h

III. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỀU

1. Thế nào là hình lăng trụ đều?

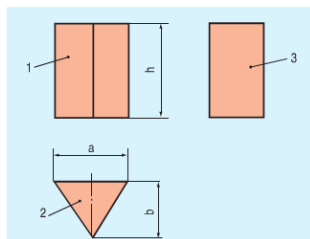
Hình lăng trụ đều được bao bọc bởi 2 mặt đáy là 2 hình đa giác đều bằng nhau và các mặt bên là các hình chữ nhật bằng nhau.



Hình 4.4. Hình lăng trụ đều

(a): chiều dài cạnh đáy; (b): chiều cao đáy; (c): chiều cao lăng trụ

2. Hình chiếu của hình lăng trụ đều



Hình 4.5. Hình chiếu của hình lăng trụ tam giác đều

Bảng 2. Hình chiếu của hình lăng trụ đều

Hình	Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
1	Đứng	Hình chữ nhật	a, h
2	Bằng	Hình tam giác đều	a, b
3	Cạnh	Hình chữ nhật	b, h

IV. HÌNH CHÓP ĐỀU

1. Thế nào là hình chóp đều?

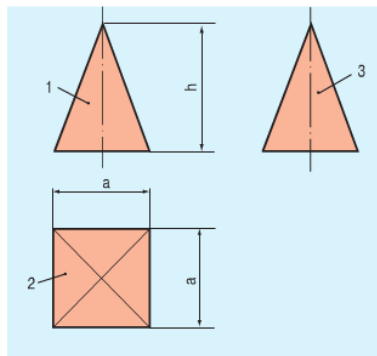
Hình chóp đều được bao bọc bởi mặt đáy là 1 hình đa giác và các mặt bên là các hình tam giác cân bằng nhau có chung đỉnh.



Hình 4.6. Hình chóp đều

(a): chiều dài cạnh đáy; (h): chiều cao hình chóp

2. Hình chiếu của hình chóp đều



Hình 4.7. Các hình chiếu của hình chóp đều đáy vuông

Bảng 3. Hình chiếu của hình chóp đều

Hình	Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
1	Đứng	Hình tam giác cân	a, h
2	Bằng	Hình vuông	a
3	Cạnh	Hình tam giác cân	a, h

CHÚ Ý: Thường chỉ dùng 2 hình chiếu để biểu diễn hình lăng trụ hoặc hình chóp: một hình chiếu thể hiện mặt bên và chiều cao, một hình chiếu thể hiện hình dạng và kích thước đáy.

B. BÀI TẬP

Bài 1: Trả lời các câu hỏi

Nếu đặt mặt đáy của hình lăng trụ tam giác đều (h.4.4) song song với mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu cạnh là hình gì ?

Nếu đặt mặt đáy của hình chóp đều đáy hình vuông (h.4.6) song song mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu cạnh là hình gì?

Bài 2: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm sau:

CÂU 1:Hình hộp chữ nhật được bao bởi mấy hình chữ nhật?

- A. 7
- B. 6
- C. 5
- D. 4

CÂU 2:Hình hộp chữ nhật có kích thước:

- A. Dài, rộng
- B. Dài, cao
- C. Rộng, cao
- D. Dài, rộng, cao

CÂU 3:Hình hộp chữ nhật có:

- A. Hình chiếu đứng là hình chữ nhật
- B. Hình chiếu bằng là hình chữ nhật
- C. Hình chiếu cạnh là hình chữ nhật
- D. Cả 3 đáp án đều đúng

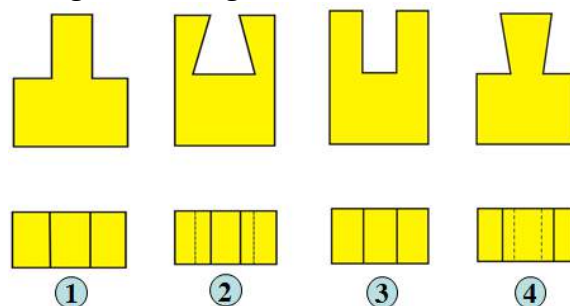
CÂU 4:Lăng trụ đều tạo bởi:

- A. Hai đáy là hai đa giác đều bằng nhau, mặt bên là các hình chữ nhật
- B. Hai đáy là hai đa giác, mặt bên là các hình chữ nhật
- C. Hai đáy là hai đa giác đều bằng nhau, mặt bên là các hình chữ nhật bằng nhau
- D. Đáp án khác

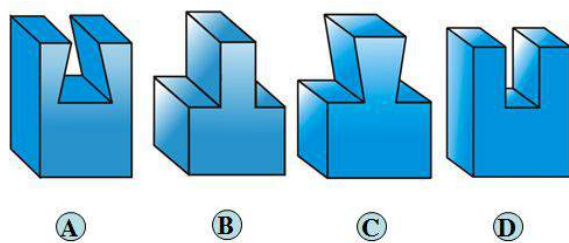
CÂU 5:Hình chóp đều được bao bởi mặt đáy là:

- A. Tam giác
- B. Tam giác đều
- C. Đa giác đều
- D. Đáp án khác

Bài 3: Đọc các bản vẽ hình chiếu 1, 2, 3, 4, 5 (h.5.1) và đối chiếu với các vật thể A, B, C, D (h.5.2) bằng cách đánh dấu (x) vào bảng 5.1 để chỉ rõ sự tương ứng giữa các bản vẽ và các vật thể. Hãy vẽ các hình chiếu đứng, chiếu bằng và chiếu cạnh của một trong các vật thể A, B, C, D.



Hình 5.1. Các bản vẽ hình chiếu

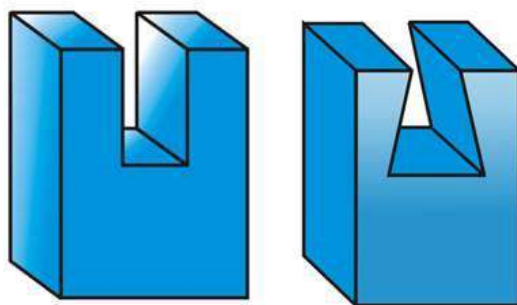


Hình 5.2. Các vật thể

Bảng 5.1 Sự tương ứng giữa các bản vẽ và các vật thể

Vật thể Bản vẽ	A	B	C	D
1				
2				
3				
4				

Bài 4: Vẽ các hình chiếu đứng, bằng, cạnh của vật thể sau:



Tiết: 3. **BÀI 3: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á (ĐỊA LÍ 8)**

I. **Định hướng bài học:**

1. **Đặc điểm sông ngòi**

*** Học sinh đọc giáo khoa mục 1, sử dụng bản đồ hình 1.2 sgk, tập bản đồ trang 6.**

Em hãy nêu tên 1 số hệ thống sông lớn ở Châu Á?

.....
.....
.....

Em hãy nêu cảnh quan tự nhiên chính ở châu Á?

.....
.....
.....
.....

- Sông ngòi và cảnh quan tự nhiên ở châu Á khác nhau như thế nào?

.....
.....
.....

Các Em tìm hiểu được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

***Kết Luận**

Đặc điểm sông ngòi

- Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê-Công, Ấn, Hằng) nhưng phân bố không đều.

- Chế độ nước phức tạp.

Các khu vực sông	Đặc điểm chính
Bắc Á	- Mạng lưới sông dày. - Mùa đông sông đóng băng. Mùa xuân băng tuyết tan, nước sông lên nhanh thường gây lũ lớn. (Lêna; I-ê-nit-xây)
Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á	- Mạng lưới sông dày, nhiều sông lớn. - Các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu, nước cạn vào cuối đông đầu xuân. (Hoàng Hà, Trường Giang, Mêkong, Ấn, Hằng)
Tây Nam Á, Trung Á	- Ít sông, nguồn cung cấp nước do băng tuyết tan. (

	Xưa đa ri a, A mu đa ri a, Ti-gơ, O –phrat)
--	---

- Giá trị kinh tế của sông ngòi châu Á: giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

2. Các đới cảnh quan tự nhiên

*** Học sinh đọc giáo khoa mục 2, sử dụng bản đồ 2.1 và 3.1 sgk, tập bản đồ trang 6**

- Tên các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam dọc theo kinh tuyến 80⁰ Đ?

.....

- Kể tên các cảnh quan phân bố ở khu vực KH gió mùa và khu vực KH lục địa khô hạn?

.....

*** Kết Luận:**

- Các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam: Đài nguyên, Rừng lá kim, Thảo nguyên, Hoang mạc và bán hoang mạc, Cảnh quan núi cao, Xavan và cây bụi, Rừng nhiệt đới ẩm.

+ Khu vực khí hậu gió mùa: rừng nhiệt đới ẩm, xavan và cây bụi.

+ Khu vực khí hậu lục địa khô hạn: rừng lá kim, thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc, cảnh quan núi cao.

- Nguyên nhân Do sự phân hóa đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu.

3. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á

Dựa vào những kiến thức đã học, thiên nhiên châu Á thuận lợi nhiều hơn hay khó khăn nhiều hơn?

.....

+ Thuận lợi?

.....

+ Khó khăn?

.....
.....
.....

* Kết Luận

* Thuận lợi: TNTN phong phú, đa dạng (đất, nước, khí hậu, động thực vật, rừng, thủy năng gió, năng lượng mặt trời, địa nhiệt).

* Khó khăn:

- Nhiều vùng núi cao hiểm trở, hoang mạc khô cằn, khí hậu giá lạnh, khắc nghiệt chiếm tỉ lệ lớn.

- Thiên tai thường xuyên xảy ra: động đất, núi lửa, bão, lụt,...

II. Câu hỏi kiểm tra đánh giá.

- Em hãy trình đặc điểm sông ngòi Việt Nam?

.....
.....

- Đánh dấu (X) vào cột thích hợp trong bảng sau để thể hiện mối quan hệ giữa các đới cảnh quan tự nhiên với khí hậu tương ứng của châu Á.

Đới cảnh quan	KH cực và cận	KH ôn đới	KH cận nhiệt	KH nhiệt đới	KH Xích đạo
1. Hoang mạc và bán hoang mạc					
2. Xa van và cây bụi					
3. Rừng nhiệt đới ẩm					
4. Rừng cận nhiệt đới ẩm					
5. Rừng và cây bụi lá cứng Địa Trung Hải					
6. Thảo nguyên					
7. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng					
8. Rừng lá kim (Tai ga)					
9. Đài nguyên					

Tiết 4 . Bài 4 : THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á

I. Định hướng bài học:

1. Phân tích hướng gió mùa đông

- HS quan sát hình 4.1, (trang 14) xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp và khí áp cao.

.....

- Xác định các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa Đông?

.....

- HS quan sát hình 4.2 (trang 14) xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp và khí áp cao.

.....

- Xác định các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa Hạ?

.....

- Tổng kết vào mẫu dưới đây:

Mùa	Khu vực	Hướng gió chính	Từ áp cao..... đến áp thấp
Mùa đông	Đông Á		
	Đông Nam Á		
	Nam Á		
Mùa hạ	Đông Á		
	Đông Nam Á		
	Nam Á		

Kết Luận

* Tính chất trái ngược nhau của hướng gió trong 2 mùa do sự thay đổi các cao áp và hạ áp giữa 2 mùa.

* Gió mùa mùa đông lạnh và khô vì xuất phát từ Cao áp trên lục địa -> biển, nên thời tiết các khu vực có gió mùa đi qua khô, lạnh -> Sinh hoạt, sản xuất của con người thay đổi -> lấy VN dẫn chứng: mùa đông lạnh - khô theo từng đợt, năng xuất cây trồng thấp, sinh hoạt con người cũng thay đổi.

* Gió mùa mùa hạ mát và ẩm vì thổi từ đại dương -> lục địa. Đối với Việt Nam khi gió mùa mùa hạ vượt qua dãy Trường Sơn đã bị biến tính nên gây ra gió phơn Tây Nam: Nóng và khô miền Trung và Bắc Trung Bộ; gió mùa thổi qua biển gây mưa nhiều ở khu vực Nam Bộ)

II. Câu hỏi kiểm tra đánh giá.

Sự khác nhau về thời tiết ở mùa đông và mùa hè khu vực có gió mùa ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất, sinh hoạt, của con người trong khu vực ? Vì sao?

.....
.....
.....

GDCD - Bài 3: TÔN TRỌNG NGƯỜI KHÁC (1 tiết – 20/9 đến 24/9)

A. Học sinh đọc tình huống SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét về cách cư xử thái độ việc làm của Mai

.....

2. Nhận xét về cách ứng xử và thái độ của Hải.

.....

3. Nhận xét về cách cư xử việc làm của Quân và Hùng.

.....

4. Hành vi đó thể hiện điều gì?

.....

B. Tìm hiểu nội dung bài học:

Tình huống: Tuấn là người chỉ biết làm theo sở thích của mình không cần biết đến mọi người xung quanh. Theo em Tuấn là người như thế nào ?

? Tôn trọng người khác có ý nghĩa như thế nào?

? Nêu cách rèn luyện?

Mở rộng: Chúng ta phải luôn biết lắng nghe ý kiến của người khác, kính trọng người trên, biết nhường nhịn, không chê bai chế diễu người khác. Khi họ khác mình về hình thức hoặc sở thích, phải biết cư xử có văn hóa đúng mực, tôn trọng người khác và tôn trọng chính mình. Biết đấu tranh phê phán những việc làm sai trái.

*** NỘI DUNG BÀI HỌC: (Ghi vào tập)**

1. Thế nào là tôn trọng người khác?

Tôn trọng người khác là:

- Đánh giá đúng mức, coi trọng danh dự, phẩm giá và lợi ích của người khác.
- Thể hiện lối sống có văn hóa

2. Ý nghĩa:

- Có tôn trọng người khác:
 - + Nhận được sự tôn trọng của người khác đối với mình;
 - + Là cơ sở để quan hệ xã hội lành mạnh trong sáng.
- Phải tôn trọng mọi người ở mọi lúc mọi nơi cả trong cử chỉ, lời nói, hành động.

C. Luyện tập – vận dụng:

1. Em tán thành hay không tán thành với mỗi ý kiến dưới đây? Vì sao?

- a) Tôn trọng người khác là tự hạ thấp mình;
- b) Muốn người khác tôn trọng mình thì mình phải biết tôn trọng người khác;
- c) Tôn trọng người khác là tự tôn trọng mình.

Gợi ý trả lời

.....

.....

.....

Em hãy sưu tầm một vài câu ca dao, tục ngữ nói về sự tôn trọng người khác.

GD CD 8 - Bài 4: GIỮ CHỮ TÍN (1 tiết – 27/9 đến 01/10)

A. Học sinh đọc nội dung đạt vấn đề SGK và trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Tìm hiểu những việc làm của Nhạc Chính Tử? Vì sao Nhạc Chính Tử làm như vậy?

.....
.....

Câu 2. Một em bé đã nhờ Bác điều gì? Bác đã làm gì và vì sao Bác làm như vậy?

.....
.....

Câu 3. Người sản xuất, kinh doanh hàng hoá phải làm tốt việc gì đối với người tiêu dùng? Vì sao?

Ký kết hợp đồng phải làm đúng điều gì? Vì sao không được làm trái các quy định ký kết?

.....
.....

Câu 4. Theo em trong công việc, những biểu hiện nào được mọi người tin cậy và tín nhiệm?

.....
.....

B. Tìm hiểu nội dung bài học:

? Thế nào là giữ chữ tín?

? Ý nghĩa của việc giữ chữ tín?

? Cách rèn luyện giữ chữ tín là gì?

*** NỘI DUNG BÀI HỌC: (Ghi vào tập)**

1. Giữ chữ tín là:

- Coi trọng lòng tin của mọi người đối với mình;
- Biết trọng lời hứa và biết tin tưởng nhau.

2. Ý nghĩa:

Người biết giữ chữ tín:

- Nhận được sự tin cậy, tín nhiệm của người mọi người;
- Dễ dàng hợp tác và đoàn kết với người khác.

3. Cách rèn luyện:

Muốn giữ được lòng tin của mọi người đối với mình cần phải:

- Làm tốt chức trách, nhiệm vụ của mình;
- Giữ đúng lời hứa, đúng hẹn.

B. Luyện tập – vận dụng:

1. Em hãy tìm những biểu hiện giữ chữ tín và không giữ chữ tín trong cuộc sống hàng ngày.

Hàng ngày	Giữ chữ tín	Không giữ chữ tín
Gia đình		
Nhà trường		
Xã hội		

2. Sưu tầm những mẫu chuyện, những câu danh ngôn nói về việc giữ chữ tín.

GỢI Ý THAM KHẢO
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN SINH HỌC 8

Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 2/10/2021

TUẦN 3

CHỦ ĐỀ 1: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI

Bài 6: PHẢN XẠ

CÁC HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của nơ ron Thành phần cấu tạo của mô thần kinh gồm các tế bào thần kinh gọi là nơron và các tế bào thần kinh đệm (thần kinh giao) - HS hình 6.1 và nêu câu hỏi . + Hãy mô tả cấu tạo của 1 nơron điển hình ? - HS nghiên cứu SGK kết hợp quan sát hình 6.1 trang 20 và trả lời câu hỏi . Bao miêlin tạo nên những eo chứ không phải nối liền . + Nơron có chức năng gì? - HS nghiên cứu thông tin trong SGK, trả lời. + Có nhận xét gì về hướng dẫn truyền xung thần kinh ở nơron cảm giác và nơron vận động? - Sự dẫn truyền xung tk ở nơron cảm giác và vận động chỉ theo 1 chiều. Hoạt động 2: Cung phản xạ Phản xạ là gì ? Cho ví dụ về phản xạ ở người và động vật . + Nêu điểm khác nhau giữa phản xạ ở người và tính cảm ứng ở thực vật (cụp lá)? - HS đọc thông tin trong SGK trang 21 . - HS trả lời câu hỏi . - Cảm ứng ở thực vật không có sự tham gia của hệ thần kinh. B2: Một phản xạ thực hiện được nhờ sự chỉ huy của bộ phận nào ? + Có những loại nơron nào tham gia vào cung phản xạ ? + Nêu các thành phần của cung phản xạ ? + Cung phản xạ là gì ? - Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 6.1 trang 21 . + Nêu 1 VD về phản xạ và phân tích đường dẫn truyền xung TK trong phản xạ đó ? - HS vận dụng kiến thức nêu VD và phân tích đường dẫn truyền xung TK (VD khi gãi ngứa)	I. Cấu tạo và chức năng của nơ ron: <i>a. Cấu tạo nơron:</i> Nơron gồm : - Thân: chứa nhân, xung quanh là tua ngắn (sợi nhánh) - Tua dài (sợi trục) có bao miêlin, tận cùng là cúc xináp <i>b. Chức năng nơron:</i> Cảm ứng Dẫn truyền xung thần kinh II. Cung phản xạ: <i>a. Phản xạ:</i> Là phản ứng của cơ thể trả lời kích thích của môi trường dưới sự điều khiển của hệ thần kinh . <i>b. Cung phản xạ :</i> - Cung PX là con đường dẫn truyền xung thần kinh từ cơ quan thụ cảm (da, ...) qua TU' TK tới cơ quan phản ứng (cơ, tuyến, ...)

DẶN DÒ:

- Gọi HS đọc phần ghi nhớ SGK
- Phân tích ví dụ: + Khi nghe gọi tên mình ở phía sau->ta quay đầu lại
- Trời lạnh-> nổi da gà: Nhiệt độ lạnh của môi trường kích thích cơ quan thụ cảm ở da làm phát sinh xung thần kinh, xung này theo dây hướng tâm của noron hướng tâm về trung ương thần kinh. Từ trung ương thần kinh phát xung thần kinh theo dây li tâm của noron li tâm tới cơ chân lông làm cho cơ này co giúp da săn lại.

Tuần 4
CHỦ ĐỀ 2: VẬN ĐỘNG
BÀI 7: BỘ XƯƠNG

CÁC HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1: Các phần chính của bộ xương. - HS nghiên cứu SGK trang 25 và quan sát hình 7.1 kết hợp với kiến thức lớp dưới để trả lời câu hỏi. + Bộ xương có vai trò gì? + Bộ xương gồm mấy phần?Nêu đặc điểm của mỗi phần ? - HS quan sát tranh đốt sống điển hình và đặc biệt là ống chứa tủy. + Xương tay và chân có đặc điểm gì giống và khác nhau ? vì sao có sự khác nhau đó ? -X. tay có cấu tạo phù hợp với chức năng lao động. -Sự khác nhau đó giúp con người lao động năng suất cao và di chuyển dễ dàng. Hoạt động 2: Các khớp xương - HS tự nghiên cứu thông tin trong SGK và quan sát hình 7.4 tr. 26 + Khớp xương là gì ? + Mô tả 1 khớp động ? + Khả năng cử động của khớp động và khớp bán động khác nhau như thế nào ? Vì sao có sự khác nhau đó ? + Nêu đặc điểm của khớp bán động - Trong bộ xương người loại khớp nào chiếm nhiều hơn? Điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động sống của con người ? + Khớp động và bán động + Giúp người vận động và lao động.	I. Các phần chính của bộ xương. a. Vai trò: - Tạo khung giúp cơ thể có hình dạng nhất định - Chỗ bám cho các cơ giúp cơ thể vận động . - Bảo vệ các nội quan. b. Thành phần: Bộ xương gồm: - Xương đầu: xương sọ và xương mặt. - Xương thân: + Cột sống: nhiều đốt khớp lại, có 4 chỗ cong. + Xương lồng ngực: gồm xương sườn và xương ức. - Xương chi: gồm + xương tay: x. đai vai, x. cánh tay, x. cẳng tay, x. bàn tay + xương chân: x. đai hông, x. đùi, x. cẳng chân, x. bàn chân. II. Các khớp xương - Khớp xương: là nơi tiếp giáp giữa các đầu xương. Có 3 loại : - Khớp động: là khớp cử động dễ dàng nhờ 2 đầu xương có sụn, đầu khớp nằm trong một bao chứa dịch khớp (hoạt dịch). Ví dụ: ở cổ tay - Khớp bán động: giữa 2

	đầu xương là đĩa sụn, hạn chế cử động. Ví dụ: ở cột sống - Khớp bất động: các xương gắn chặt bằng khớp răng cưa nên không cử động được. Ví dụ: ở hộp sọ
--	--

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học

2/ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tình huống/vấn đề đã học.

- Ta thường có thói quen thuận bên phải nên khi vác , xách vật nặng ta cũng thường dùng vai phải, tay phải nhiều hơn. Điều này có nên không? Tại sao?
- Không nên, vì ở lứa tuổi học sinh, bộ xương đang phát triển, khi vác, xách vật nặng, ta phải phân phối đều cho 2 bên để bộ xương phát triển cân đối, tránh bị lệch xương, ảnh hưởng tới sức khỏe.
- Khi bị sai khớp xương hay gãy xương thì phải cấp cứu như thế nào để không gây nguy hiểm thêm cho người bị nạn?
- Dùng nẹp cứng dài hơn phần xương bị gãy để băng cố định chỗ bị thương (có lót vật mềm: Bông, vải sạch bên trong) dùng băng hoặc dây mềm quấn chặt lại, phần bị thương có cặp nẹp rồi chuyển nạn nhân đến thầy thuốc.
- Tắm nắng ban mai có lợi ích gì cho xương?
- Giúp chuyển hóa tiền vitamin D thành vitamin D, nhờ loại vitamin này cơ thể mới chuyển hóa được canxi để tạo xương.

CHỦ ĐỀ 2: VẬN ĐỘNG

BÀI 8 : CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG

CÁC HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động 1: Cấu tạo của xương (không dạy chi tiết) - quan sát hình 8.1 , 8.2: + Xương dài có cấu tạo như thế nào ? + Cấu tạo hình ống và đầu xương như vậy có ý nghĩa gì đối với chức năng của xương ? + Với cấu tạo hình trụ rỗng, phần đầu có nan hình vòng cung tạo các ô giúp các em liên tưởng tới kiến trúc nào trong đời sống ? - Cấu tạo hình ống của xương dài chắc, cứng, chịu lực. - Ứng dụng trong xây dựng đảm bảo bền vững và tiết kiệm vật liệu. + Nêu chức năng của xương dài . + Hãy kể các xương dẹt và xương ngắn ở cơ thể người ? + Xương dẹt và xương ngắn có cấu tạo và chức năng gì ?	I .Cấu tạo của xương. 1. Cấu tạo và chức năng của xương dài - Bảng 8.1 SGK T29 + Gồm màng xương, mô xương cứng, mô xương xốp, sụn đầu xương, sụn tăng trưởng. +Trong khoang xương có tủy +Xương dài có cấu tạo hình ống, mô xương xốp ở 2 đầu xương, trong xương chứa tủy đỏ là nơi sản sinh hồng cầu(trẻ em tủy đỏ, người lớn tủy vàng) 2. Cấu tạo xương ngắn và xương dẹt

Hoạt động 2: Sự to ra và dài ra của xương B1: HS nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 8.4 và 8.5 trang 29, 30, ghi nhớ kiến thức. + Xương dài ra và to lên là do đâu ? - Nghiên cứu thí nghiệm SGK. + <i>Giải thích hiện tượng liền xương khi gãy xương?</i> Hoạt động 3: Thành phần hóa học và tính chất của xương (không dạy chi tiết) Nghiên cứu thí nghiệm trong SGK: + Phần nào của xương cháy có mùi khét? + Bọt khí nổi lên khi ngâm xương đó là khí gì? + Tại sao sau khi ngâm xương lại bị dẻo và có thể kéo dài, thắt nút ? + Em có nhận xét gì về tỷ lệ chất hữu cơ và vô cơ trong xương thay đổi theo tuổi .	* Cấu tạo: - Ngoài là mô xương cứng - Trong là mô xương xốp với nhiều nan xương. II. Sự to ra và dài ra của xương - Xương dài ra: Do sự phân chia các tế bào ở lớp sụn tăng trưởng. - Xương to thêm về bề ngang nhờ sự phân chia của các tế bào màng xương. III. Thành phần hóa học và tính chất của xương 1. Thành phần hóa học. gồm : - Chất vô cơ: Muối canxi. - Chất hữu cơ: Cốt giao. -Tỷ lệ chất hữu cơ và vô cơ trong xương thay đổi theo tuổi . 2. Tính chất : Bền chắc và mềm dẻo
---	--

DẶN DÒ:

- HS làm bài tập 1 trang 31

(1) Giải thích vì sao xương động vật được hầm (đun sôi lâu thì bở)?

- Vì dưới tác dụng của nhiệt độ làm chất vô cơ không liên kết được với chất cốt giao.

(2) Ta có nên tự luyện tập những môn thể thao nặng trong thời gian dài (tập tạ...)

Mà không cần thầy hướng dẫn không tại sao?

- Không nên. Vì khi tập những môn thể thao nặng kéo dài sẽ gây ảnh hưởng tới sự phát triển của bộ xương, các động tác cần phải chính xác, phù hợp với lứa tuổi, tránh ảnh hưởng xấu tới sự phát triển cơ xương (bị lùn..)

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 8
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
Tiết 9+10: Văn bản
TỨC NƯỚC VỠ BỜ

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “*Tức nước vỡ bờ*” của tác giả Ngô Tất Tố, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy giải thích những từ ngữ sau “*tù và*” “*suru*”, “*cai lệ*”, “*xái*”, “*tay thước*”.

2. Chia bố cục của văn bản

- Đoạn 1: Từ đầu ... “ngon miệng hay không”: chị Dậu hết lòng yêu thương chăm sóc chồng.

- Đoạn 2: Còn lại: chị Dậu chống trả lại bọn tay sai.

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Qua đoạn 1 (sgk/28), em hãy cho biết tình thế của chị Dậu như thế nào?

- Trong đoạn trích, tên cai lệ hiện ra như thế nào? (*gợi ý: Tìm những chi tiết miêu tả hành động, lời nói của y đối với vợ chồng chị Dậu khi đến thúc sưu*).

- Tìm những chi tiết thể hiện tình yêu thương chồng của chị?

- Diễn biến phản ứng của Chị Dậu đối với tên cai lệ?

(Khi bọn tay sai mới xông vào nhà thì Chị Dậu tỏ thái độ ra sao; sau khi tên cai lệ xông vào đánh anh Dậu thì Chị Dậu đã phản ứng bằng những lời nói, hành động như thế nào?)

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/31,32

2. Tìm hiểu văn bản

a. Tình cảnh gia đình Chị Dậu:

+ Không có tiền đóng sưu thế -> phải bán con, bán chó,;

+ Chồng bị bắt, bị đánh đập, ốm kiệt sức.

=> **Tình cảnh thật thê thảm, đáng thương.**

b. Nhân vật tên cai lệ:

- Lời nói: quát, thét, mắng, hăm hè, nham nhảm -> giống như tiếng sủa, rít gằm của thú dữ.

- Cử chỉ, hành động: Sầm sập tiến vào, trợn ngược hai mắt, dùng dùi giật giật phất cái thước, bịch luôn vào ngực chị Dậu, sấn đến để trói anh Dậu, tát vào mặt chị Dậu đánh bóp-> Thô bạo, vũ phu.

→ **Miêu tả sinh động, sắc nét.**

➔ **Hung dữ, độc ác, tàn nhẫn, táng tận lương tâm, không có tình người, bộ mặt tàn bạo của xã hội thực dân nửa phong kiến.**

c. Nhân vật chị Dậu:

* Chị Dậu chăm sóc chồng:

- Quạt cháo chóng nguội.
- Xem anh Dậu ăn có ngon miệng không.
- > Ân cần chăm sóc, yêu thương chồng.

* Đối với tên cai lệ :

- Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh một lúc xin ông tha cho”,...

-> ***Van xin, nhẫn nhục***

“Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ”

-> ***Lý sự ngang hàng***

- Nghiến hai hàm răng: “Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem”

-> ***Thách thức***

- “Thà ngồi tù để cho chúng nó làm tình, làm tội mãi tôi không chịu được”

-> ***Phản kháng quyết liệt***

→ ***Miêu tả tỉ mỉ, quan sát tinh tế, ngôn ngữ tự nhiên, so sánh độc đáo.***

→ ***Vẻ đẹp của phụ nữ giàu tình thương, đầy dũng khí, hiên ngang bất khuất, chống lại cường quyền bạo lực. Có sức sống mạnh mẽ, tinh thần phản kháng tiềm tàng.***

3. Tổng kết:

a. NT: Tương phản, ngôn ngữ sinh động, khắc họa nhân vật rõ nét

b. ND: vạch trần bộ mặt tàn ác của XH thực dân PK, ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân VN.

* Ghi nhớ: SGK / 33

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ trình bày cảm nghĩ của em về nhân vật chị Dậu.

Tiết : 11 – TẬP LÀM VĂN BỔ CỤC CỦA VĂN BẢN

I/ Hoạt động 1: Đọc ví dụ SGK và thực hiện các yêu cầu

1.HS đọc văn bản “Người thầy đạo cao đức trọng” sgk/24 và trả lời câu hỏi:

-Văn bản có thể chia làm mấy phần? cho biết nhiệm vụ của từng phần.

2. HS đọc lại văn bản “ Tôi đi học” và “ Trong lòng mẹ” và trả lời câu hỏi:

- Phần thân bài “*Tôi đi học*” của Thanh Tịnh kể về những sự kiện gì? Các sự kiện ấy được sắp xếp theo trình tự nào?

- Em hãy chỉ ra những diễn biến tâm trạng của bé Hồng.

3. Hãy nêu trình tự khi miêu tả người, vật, con vật, phong cảnh ?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Bố cục của văn bản.

* **Ví dụ:** Văn bản “Người thầy đạo cao đức trọng” SGK/24

+ phần 1: giới thiệu về danh tính Thầy Chu Văn An.

+ Phần 2: Công lao, uy tín và tính cách của ông Chu Văn An.

+ phần 3: Tình cảm của mọi người đối với ông.

→ Các phần trong văn bản có quan hệ chặt chẽ với nhau và đều tập trung làm rõ chủ đề của văn bản

→ **Bố cục văn bản**

2. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản.

a. Ví dụ: Sgk/ 25.

b. Nhận xét:

Có thể sắp xếp theo:

- Văn bản “Tôi đi học”: sắp xếp theo thứ tự thời gian.

- Tả phong cảnh: sắp xếp theo thứ tự không gian.

- Tả người, vật, con vật: chính thể - bộ phận.

- Tả người: ngoại hình – tính cách

2. Bài học: Ghi nhớ SGK/25

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng.

- Các em làm các bài tập 2/ SGK/27

Tiết : 12 – TIẾNG VIỆT

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

I/ Hoạt động 1: Đọc ví dụ SGK và thực hiện các yêu cầu

- HS đọc đoạn trích SGK/49 và chú ý phần in đậm.

- Các từ in đậm trên, những từ nào gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật, những từ nào mô tả âm thanh của tự nhiên của con người?

- Những từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái hoặc mô phỏng âm thanh như trên có tác dụng gì?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Đặc điểm, công dụng

a. Đặc điểm

VD/49 :

- móm mém, xồng xộc, rũ rượi, vật vã, xộc xệch

-> Gọi tả dáng vẻ, hình ảnh, trạng thái.

=> **Từ tượng hình.**

- hu hu, ử ử

-> Mô phỏng âm thanh của con người, của tự nhiên.

=> **Từ tượng thanh.**

b. Công dụng

- Gọi hình ảnh âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao.

- Thường dùng trong văn miêu tả, tự sự.

2. Bài học: Ghi nhớ SGK/49

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng.

- Các em làm các bài tập 1,2,4/ SGK/49,50

Chủ đề : VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN

Văn bản LÃO HẠC

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

- Hãy nêu vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của nhà văn Nam Cao? (SGK/ 46,47)
- Tình cảm của lão Hạc đối với cậu Vàng?
- Tại sao lão Hạc phải bán cậu Vàng?
- Tình cảnh của lão Hạc đáng thương như thế nào?
- Tâm trạng của lão Hạc sau khi bán cậu Vàng
- Dáng vẻ của lão Hạc được miêu tả ra sao?
- Lão Hạc nhờ ông giáo điều gì?
- Mảnh vườn và món tiền gửi ông giáo có ý nghĩa như thế nào đối với lão Hạc?
- Em nghĩ gì về việc lão Hạc từ chối mọi sự giúp đỡ trong tình cảnh gần như không kiếm được gì để ăn ngoài rau má, sung luộc?
- Lão Hạc đối với con ntn? Hãy chỉ ra những chi tiết thể hiện điều đó?
- Từ đó, em thấy lão là một người cha thế nào?

II/ Hoạt động 2: Nội dung chính của bài học

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/46+47

2. Tìm hiểu văn bản

2.1. Nhân vật Lão Hạc

2.1.1. Gia cảnh Lão Hạc

- Nhà nghèo
 - Vợ chết sớm
 - Con trai không lấy được vợ bỏ đi làm đồn điền cao su
- => **Nghèo khổ, cô đơn**

2.1.2 Tình cảm của lão Hạc

*** Đối với con Vàng**

- Gọi là cậu Vàng
 - Chăm sóc cẩn thận
 - Chia sẻ, tâm sự với nó như người thân
 - Day dứt, ăn năn, đau khổ khi đành phải bán cậu Vàng
- > *Từ ngữ giàu hình ảnh, miêu tả sinh động*
- => **Là người sống tình nghĩa, thủy chung, nhân hậu, giàu lòng tự trọng**

*** Đối với con trai:**

- Xót xa khi nhìn con đau khổ vì không lấy được vợ
- Chỉ biết khóc khi con đi
- Làm thuê kiếm sống chứ không tiêu vào tiền của con
- Chọn cái chết để giữ lại tài sản cho con

=>Thương con vô hạn, hy sinh tất cả vì con

2.1.3.Cái chết của Lão Hạc

- Vật vã trên giường
- Đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, mắt long sòng sọc
- Tru tréo, sùi bọt mép
- Chốc chốc lại bị giật mạnh một cái
- > *Từ ngữ giàu hình ảnh, tình huống bất ngờ*

=> **Lão chết trong đau đớn, vật vã, dữ dội**

3. Nhân vật ông giáo:

- Nghèo, phải bán đi những thứ mình yêu quý
- Cảm thấy buồn vì sống nhờ vợ và không ai hiểu mình
- Gần gũi, cảm thông, chia sẻ nỗi buồn với lão Hạc

=> **Yêu thương, trân trọng nhân cách của lão Hạc** -> đại diện cho tầng lớp trí thức tiến bộ

4. Tổng kết

4.1. Nghệ thuật:

- + Miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc, xây dựng nhân vật điển hình.
- + Cách kể đa giọng điệu, linh hoạt, giàu chất trữ tình và đậm đà ý vị triết lý

4.2. Nội dung:

- + Thể hiện số phận đau thương và phẩm chất cao đẹp của người nông dân
- + Tấm lòng yêu thương, trân trọng của tác giả

II. Luyện tập - vận dụng - mở rộng

Trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩ của nhân vật "tôi"qua đoạn văn: "*Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương.*"

Tiết : 15

ÔN TẬP TRUYỆN KÍ VIỆT NAM

I/ Hoạt động 1: Đọc ví dụ SGK và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy thống kê những văn bản truyện kí Việt Nam đã học từ đầu năm (tên văn bản, tác giả, thể loại, phương thức biểu đạt, nghệ thuật, nội dung)
- 2 .Những điểm giống và khác nhau chủ yếu về nội dung và hình thức nghệ thuật của ba văn bản” Trong lòng mẹ”, “ Tức nước vỡ bờ”, “Lão Hạc”.

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1.Bảng thống kê các văn bản truyện kí đã học:

STT	Tên văn bản	Tác giả	Thể loại	Nội dung chủ yếu	Đặc sắc nghệ thuật
1	Tôi đi học	Thanh Tịnh	Truyện ngắn	Tâm trạng của cậu học trò ngày đầu	Đậm chất trữ tình, giàu chất thơ.

		(1911-1988)		tiên được đến trường học.	
2	Trong lòng mẹ (Trích - hồi ký “Những ngày thơ ấu”)- 1938	Nguyên Hồng (1918-1982)	Hồi ký (đoạn trích)	Nỗi cay đắng, tủi cực và tình thương yêu mẹ mãnh liệt của bé Hồng khi xa mẹ, khi được nằm trong lòng mẹ.	Lời văn chân thực, giàu cảm xúc
3	Tức nước vỡ bờ (Trích “Tắt đèn”)	Ngô Tất Tố (1903-1954)	Tiểu thuyết (đoạn trích)	- Tố cáo xã hội phong kiến. - Vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân.	Ngòi bút sinh động, giàu kịch tính.
4	Lão Hạc	Nam Cao (1917-1951)	Truyện ngắn	Số phận đau thương và phẩm chất cao quý của người nông dân.	- Nhân vật có chiều sâu tâm lý - Lời văn đa giọng điệu

2. Những điểm giống và khác nhau chủ yếu về nội dung và hình thức nghệ thuật của ba văn bản “Trong lòng mẹ”, “Tức nước vỡ bờ”, “Lão Hạc”.

Giống nhau:

- Thể loại: đều là văn tự sự, là truyện ký hiện đại.
- Thời gian ra đời: trước CMT8, giai đoạn 1930-1945
- Đề tài, chủ đề: đều nói về con người và cuộc sống xã hội đương thời của tác giả, đều đi sâu miêu tả số phận cực khổ của những con người bị vùi dập.
- Giá trị tư tưởng: đều chan chứa tinh thần nhân đạo (yêu thương, trân trọng những tình cảm, phẩm chất đẹp đẽ của con người, tố cáo những gì tàn ác xấu xa).
- Giá trị nghệ thuật: bút pháp hiện thực, lối viết chân thực, gần gũi với đời sống, ngôn ngữ giản dị, kể chuyện và miêu tả cụ thể, sinh động.

→ *Văn học hiện thực phê phán Việt Nam góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hóa văn học về nhiều mặt đề tài, chủ đề, thể loại đến xây dựng nhân vật, ngôn ngữ.*

Khác nhau:

Văn bản	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung chủ yếu	Đặc điểm nghệ thuật
Trong lòng mẹ	Hồi ký (trích)	Tự sự kết hợp với miêu tả, biểu cảm	Nỗi đau cay đắng của bé Hồng và tình yêu thương mẹ mãnh liệt.	Văn hồi ký chân thực, trữ tình thiết tha.
Tức nước vỡ bờ	Tiểu thuyết (trích)	Tự sự	Phê phán chế độ phong kiến tàn ác, bất nhân và ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn, sức	Khắc họa nhân vật và miêu tả hiện thực chân thực, sinh động.

			sống tiềm tàng của người phụ nữ nông thôn.	
Lão Hạc	Truyện ngắn (trích)	Tự sự kết hợp với miêu tả, biểu cảm	Số phận bi thảm và phẩm chất cao quý của người nông dân Việt Nam trước CMT8.	Khắc họa nhân vật cụ thể, sinh động. Kể, tả chân thực, tự nhiên, đậm chất triết lý.

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng.

- Trong các văn bản em đã học, em thích nhất nhân vật hoặc đoạn văn nào? Vì sao?

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Tiết 16

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)

I/ Hoạt động 1: Đọc và thực hiện các yêu cầu

1. Quan sát bảng SGK/ T90 tìm các từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương em có nghĩa tương đương với các từ toàn dân dưới đây. (Kẻ lại bảng, theo thứ tự, ghi rõ từ ngữ được dùng ở địa phương em. Từ ngữ đó có thể trùng với từ ngữ toàn dân hoặc khác từ ngữ toàn dân. Gạch dưới các từ ngữ khác với từ ngữ toàn dân).
2. Suu tầm một số từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương khác.
3. Suu tầm một số thơ ca có sử dụng từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích ở địa phương em.

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Tìm từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương em có nghĩa tương đương với các từ toàn dân dưới đây.

STT	Từ ngữ toàn dân	Từ dùng ở địa phương em	Từ dùng ở địa phương khác
1	<i>Cha</i>	Ba	Bố , mẹ , tía
2	<i>Mẹ</i>	Má	U , bầm , mạ , đẽ
3	<i>Ông nội</i>	Ông	Nội , ông
4	<i>Bà nội</i>	Bà	Nội , mẹ
5	<i>Ông ngoại</i>	Ong	Ngoại , ông, ông vải
6	<i>Bà ngoại</i>	Bà	Ngoại , mẹ, bà vải
7	<i>Bác (anh trai của cha)</i>	Bác	
8	<i>Bác (vợ anh trai của cha)</i>	Bác	
9	<i>Chú (em trai của cha)</i>	Chú	

10	Thím (vợ của chú)	Thím	
11	Bác (chị gái của cha)	Bác	Cô , o
12	Bác (chồng chị gái)	Bác	Dượng
13	Cô (em gái của cha)	Cô	O
14	Chú (chồng em gái)	Chú	Dượng
15	Bác (anh trai của mẹ)	Bác	Cậu
16	Bác (vợ anh trai)	Bác	Mợ
17	Cậu (em trai của mẹ)	Cậu	
18	Mợ (vợ em trai của mẹ)	Mợ	
19	Bác (chị gái của mẹ)	Bác	Dì
20	Bác (chồng chị gái)	Bác	Dượng
21	Dì (em gái của mẹ)	Dì	Cô
22	Chú (chồng em gái)	Dượng	Chú
23	Anh trai	Anh	Bác
24	Chị dâu (vợ anh trai)	Chị	Bác
25	Em trai	Em	Chú
26	Em dâu (vợ em trai)	Em	Thím
27	Chị gái	Chị	Bác
28	Anh rể (chồng chị)	Anh	Bác
29	Em gái	Em	Dì
30	Em rể (chồng em gái)	Em	Dượng
31	Con	Con	
32	Con dâu (vợ con trai)	Con	
33	Con rể (chồng con gái)	Con	
34	Cháu (con của con)	Cháu	
35	Chồng	Anh	Mình, ông xã, nhà
36	Vợ	Em	Mình, bà xã, nhà

2. Sưu tầm một số từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương khác.

Vd:

- Cha: thầy, ba, tía, bố, bọ
- Mẹ: u, bầm, bu, má, mạ
- Bác: bá
- Anh cả: anh hai
- Cỏ: cụ

3. Sưu tầm một số thơ ca có sử dụng từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích ở địa phương em.

“ Con chim se sẻ nó đẻ cột đình
Bà ngoại đẻ má má đẻ đẻ mình em biết không”

“ Ngó lên nuộc lạt mái nhà
 Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu”
 “ Tôi lớn lên đã thấy dừa trước ngõ
 Dừa ru tôi giấc ngủ tuổi thơ
 Cứ mỗi lần nghe dừa reo trước ngõ
 Tôi hỏi nội tôi dừa có tự bao giờ”

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Suu tầm một số câu thơ, ca dao, hò, vè của địa phương em (hoặc của địa phương khác) có sử dụng từ ngữ địa phương.
2. Việc sử dụng từ ngữ địa phương cần chú ý điều gì? Tại sao không nên lạm dụng từ ngữ địa phương?

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
MÔN VẬT LÝ 8 (2021-2022)

Tuần 3, tiết 3

Chủ đề 3:CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU – CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
<u>Hoạt động 1: Tìm hiểu về chuyển động đều, không đều.</u>	
+ GV: yêu cầu hs đọc HĐ1, vẽ bảng 3.1 vào vở, dựa vào H3.3 để điền số liệu vào các ô trống. + GV treo bảng 3.1 và yêu cầu HS điền số liệu. + HS dựa vào kết quả và điền nhận xét. + HS nhắc lại nhận xét. + Ghi bảng. + GV: yêu cầu hs đọc HĐ2, vẽ bảng 3.2 vào vở, dựa vào H3.4 để điền số liệu vào các ô trống. + GV treo bảng 3.2 và yêu cầu HS điền số liệu. + HS dựa vào kết quả và điền nhận xét. + HS nhắc lại nhận xét. + Ghi bảng. + GV yêu cầu hs đọc HĐ3 và thảo luận nhóm trả lời. + GV: Khi xe chuyển động không đều, do tốc độ thay đổi theo thời gian nên tại các vị trí khác nhau cũng thường có tốc độ khác nhau. Trong HĐ2, các tốc độ ta đã tính được gọi là tốc độ trung bình của xe trên mỗi đoạn đường. Ta hãy tìm hiểu rõ hơn về đại lượng này.	<u>I/ Liên hệ giữa chuyển động đều, không đều với tốc độ:</u> - Chuyển động đều là chuyển động có tốc độ không thay đổi theo thời gian. Ví dụ: Chuyển động của đầu kim đồng hồ là chuyển động đều. - Chuyển động không đều là chuyển động có tốc độ thay đổi theo thời gian. Ví dụ: Chuyển động của xe đạp khi xuống dốc.
<u>Hoạt động 2: Tìm hiểu về tốc độ trung bình của chuyển động không đều.</u>	
+ GV lưu ý HS : -Tốc độ chuyển động của HS trên từng quãng đường khác nhau không giống nhau. -Tốc độ trung bình khác trung bình cộng của các tốc độ.	<u>II/ Tốc độ trung bình của chuyển động không đều:</u> Tốc độ trung bình của chuyển động không đều trên một quãng đường được tính bằng công thức: $v_{tb} = \frac{s}{t}$

	v_{tb} : tốc độ trung bình (m/s) t : thời gian (s) s : quãng đường (m) Lưu ý: công thức tính tốc độ trung bình trên 2 quãng đường: $v_{tb} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2}$
--	---

Hoạt động 3: Vận dụng

+ GV hướng dẫn HS tóm tắt và trả lời HĐ5: Chuyển động của ô tô là chuyển động không đều; tốc độ trên là tốc độ trung bình.

Tóm tắt

Giải

$$v_{tb} = 50 \text{ km/h}$$

Thời gian ô tô chạy từ TPHCM đến VT là:

$$s = 125 \text{ km}$$

$$v_{tb} = \frac{s}{t} \Rightarrow t = \frac{s}{v_{tb}} = \frac{125}{50} = 2,5(h)$$

$$t = ? h$$

+ GV hướng dẫn HS tóm tắt và trả lời HĐ6: Chuyển động của xe trên quãng đường dốc là chuyển động nhanh dần; chuyển động của xe trên quãng đường nằm ngang là chuyển động chậm dần.

Tóm tắt

Giải

$$s_1 = 120 \text{ m}$$

$$\text{Tốc độ trung bình của xe quãng đường dốc: } v_{tb1} = \frac{s_1}{t_1} = \frac{120}{20} = 6(m/s)$$

$$t_1 = 20 \text{ s}$$

$$\text{Tốc độ trung bình của xe quãng đường ngang: } v_{tb2} = \frac{s_2}{t_2} = \frac{240}{40} = 6(m/s)$$

$$s_2 = 240 \text{ m}$$

Tốc độ trung bình của xe trên cả hai quãng đường :

$$t_2 = 40 \text{ s}$$

$$v_{tb} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2} = \frac{120 + 240}{20 + 40} = 6(m/s)$$

$$v_{tb} = ? m/s$$

CHỦ ĐỀ 3: CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU – CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU

I. LIÊN HỆ GIỮA CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU VÀ KHÔNG ĐỀU VỚI TỐC ĐỘ

Kết luận:

- Chuyển động đều là chuyển động có tốc độ không thay đổi theo thời gian.
VD: Trái đất quay quanh mặt trời, Chuyển động của đầu kim đồng hồ
- Chuyển động **không đều** là chuyển động mà **tốc độ thay đổi** theo thời gian.
VD: máy bay đang hạ cánh, xe buýt đang vào bến.

II. TỐC ĐỘ TRUNG BÌNH CỦA CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU

Kết luận:

- Tốc độ trung bình của một chuyển động không đều trên một quãng đường được tính bởi công thức:

$$v_{tb} = \frac{s}{t} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2}$$

s là quãng đường vật đi được (**m, km**).

t là tổng thời gian để đi hết quãng đường đó (**s, h**).

v_{tb} : tốc độ trung bình (**m/s, km/h**).

III. VẬN DỤNG

Hoạt động 5:

Một ô tô chạy từ TP.HCM đến Vũng Tàu với tốc độ 50 km/h trên quãng đường có độ dài 125 km.

- Chuyển động của ô tô là chuyển động đều hay không đều, vì sao?
- Tốc độ được nêu trên là loại tốc độ nào?
- Thời gian chuyển động là bao lâu?

Giải

- Chuyển động của ô tô là chuyển động không đều vì trên đường có những lúc ô tô phanh, có lúc phải tăng tốc nên tốc độ của ô tô trên các đoạn đường là không bằng nhau.
- Tốc độ của ô tô nêu trên là tốc độ trung bình trên toàn quãng đường
- Thời gian chuyển động của ô tô là:

$$v = \frac{s}{t} \Rightarrow t = \frac{s}{v} = \frac{125}{50} = 2,5(h)$$

Bài 1: Một người đi xe máy từ A đến B dài 3km hết 6 phút. Người đó tiếp tục đi từ B đến C dài 12km hết 20 phút.

Tính tốc độ trung bình người đó đi trên quãng đường AB và cả quãng đường AC?

Tóm tắt

$$s_1 = 3km$$

$$t_1 = 6min = 0,1h$$

$$s_2 = 12km$$

$$t_2 = 20min = 1/3h$$

$$v_1 = ?(km/h)$$

$$v_{tb} = ?(km/h)$$

Tốc độ trung bình trên đoạn đường AB:

$$v_1 = \frac{s_1}{t_1} = \frac{3}{0,1} = 30(km/h)$$

Tốc độ trung bình của ô tô đi trên cả hai đoạn đường:

$$v_{tb} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2} = \frac{3 + 12}{0,1 + \frac{1}{3}} = 34,62(km/h)$$

Bài tập tự làm:

Bài 2: Ô tô chạy đoạn đường AB dài 50km, tốc độ 100km/h. Sau đó, ô tô tiếp tục đi từ B đến C dài 100km mất thời gian 2h30 phút. Tính:

- Thời gian ô tô đi đoạn đường AB?
- Tốc độ trung bình của xe trên cả đoạn đường AC?

Bài 3: Một ô tô chạy trên quãng đường thứ nhất trong 45 phút với tốc độ 36 km/h. Sau đó ô tô đi tiếp quãng đường dài 18 km với tốc độ 45 km/h.

- Tính chiều dài quãng đường thứ nhất?
- Tính thời gian ô tô đi trên đoạn đường thứ hai?
- Tính tốc độ trung bình của ô tô đi trên cả hai đoạn đường?

Bài 4: Một ô tô đi từ A đến B cách nhau 36 km với tốc độ 36 km/h. Sau đó tiếp tục chuyển động 18 km với thời gian 30 min thì đến C.

- Tính thời gian ô tô đi hết đoạn AB?
- Tính tốc độ của ô tô từ B đến C và tốc độ trung bình trên cả 2 đoạn đường ra km/h và m/s?

PHIẾU GIAO VIỆC

1/Em học nội dung bài học:

Phải nắm được kiến thức theo các yêu cầu sau:

Chuyển động đều là gì? Chuyển động không đều là gì? Cho VD?

Tốc độ trung bình của chuyển động không đều?

2/Trả lời làm bài tập câu 1 đến câu 5 trong SGK và làm bài tập tự làm.

3/Nghiên cứu, tìm hiểu nội dung chủ đề 4.

Tuần 4, tiết 4

ÔN TẬP

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
- Viết đề bài lên bảng, yêu cầu 1 học sinh lên bảng làm, còn cả lớp làm vào vở bài tập: 1/ Một ô tô chuyển động với tốc độ trung bình 10m/s trong thời gian 2giờ. a/ Tính đoạn đường ô tô đi được. b/ Nếu ô tô đi hết quãng đường đó trong thời gian 1giờ 30phút thì tốc độ trung bình của xe lúc này là bao nhiêu.	Bài 1: Tóm tắt $v_{tb} = 10m/s = 36km/h$ $t = 2h$ $a/ s = ? (km)$ $b/ t = 1h30ph = 1,5h$ $v_{tb} = ? (km/h)$ Giải a/ Quãng đường ô tô đi được: $v_{tb} = \frac{s}{t} \Rightarrow s = v_{tb} \cdot t = 36 \cdot 2 = 72(km)$

Giải: a/ 4m/s cho biết cứ 1 giây xe đạp đi được 4m

a) Thời gian xe đạp đến nơi:

$$v = \frac{s}{t} \rightarrow t = \frac{s}{v} = \frac{200}{4} = 50 (s)$$

Ví dụ 2: Một người đi xe đạp với tốc độ 10 km/h từ nhà đến nơi làm việc. Cho biết quãng đường đi của người này là 5 km.

a. 10 km/h cho biết điều gì?

b. Tìm thời gian chuyển động?

Tóm tắt:

$v = 10 \text{ km/h}$

$s = 5 \text{ km}$

a) 10 km/h cho biết điều gì?

b/ $t = ? (h)$

Giải:

a) 10 km/h cho biết cứ 1 giờ xe đạp đi được 10 km

b) Thời gian xe đạp chuyển động là:

$$v = \frac{s}{t} \rightarrow t = \frac{s}{v} = \frac{5}{10} = 0,5 (h)$$

PHIẾU GIAO VIỆC CHO HỌC SINH

Các em làm các bài tập sau:

BÀI 1: Một ô tô chuyển động với tốc độ 40 km/h, tàu hỏa chuyển động với tốc độ 16 m/s, xe máy chuyển động với tốc độ 36 km/h. Sắp xếp tốc độ tăng dần?

BÀI 2: Một ô tô chạy trên quãng đường thứ nhất trong 45 phút với tốc độ 36 km/h. Sau đó ô tô đi tiếp quãng đường dài 18 km với tốc độ 45 km/h.

a) Tính chiều dài quãng đường thứ nhất?

b) Tính thời gian ô tô đi trên đoạn đường thứ hai?

c) Tính tốc độ trung bình của ô tô đi trên cả hai đoạn đường?

BÀI 3: Một ô tô đi từ A đến B cách nhau 36 km với tốc độ 36 km/h. Sau đó tiếp tục chuyển động 18 km với thời gian 30 min thì đến C.

a) Tính thời gian ô tô đi hết đoạn AB?

b) Tính tốc độ của ô tô từ B đến C và tốc độ trung bình trên cả 2 đoạn đường?

c) Đến C xe liền quay về A với tốc độ là 54 km/h. Tính tốc độ trung bình của xe cả đi và về?